NỘI SAN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

ỦY BAN QUỐC GIA SOẠN THẢO DANH TỪ CHUYÊN MÔN

8

BỘ VĂN HOÁ GIÁO DỤC
và THANH NIÊN
1974

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC và THANH-NIÊN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Nội-san thông-tin của
ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

SỐ 8
Tháng 9 năm 1974

TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU

ĐÃ XUẤT-BẢN

Danh-từ Dược-Học
Trung-tâm Học-liệu xuất-bản 3000 cuốn năm 1970

Nguyên-tắc Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Khoa
Trung-tâm Học-liệu xuất-bản 2000 cuốn năm 1970

Ngữ-vựng Nguyên-tử-Năng
Trung-tâm Học-liệu xuất-bản 2000 cuốn năm 1969

Danh-từ Dược-Học chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 1, 4000 cuốn, năm 1969

Danh-từ Dược-Học chữ B
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 6, 3000 cuốn, năm 1972

Danh-từ Hóa-Học chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 4, 4000 cuốn, năm 1971

Danh-từ Mỹ-Thuật chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 3, 4000 cuốn, năm 1970

Danh-từ Mỹ-Thuật chữ B
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 6, 4000 cuốn, năm 1972

Danh-từ Nguyên-tử-Năng chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 2, 4000 cuốn, năm 1970

Danh-từ Nguyên-tử-Năng chữ B
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 5, 2000 cuốn, năm 1971

Danh-từ Thực-Vật chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 4, 2000 cuốn, năm 1971

Danh-từ Vật-Lý chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 3, 4000 cuốn, năm 1970

Danh-từ Vật-Lý chữ B
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 6, 2000 cuốn, năm 1972

Danh-từ Y-Học chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 7, 2000 cuốn, năm 1973

MỤC-LỤC

THÀNH - PHẦN *

ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Chủ-Tịch	Giáo-sư LÊ-VĂN-THỚI
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư BỬU-XUÂN-BÀO
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư PHẠM-HOÀNG-HỘ
Tổng Thư-Ký	Ông NGUYỄN-TRUNG-NGUƠN
Phó Tổng Thư-Ký	Ông PHẠM-HỮU-THÔNG
Hội-viên	Giáo-sư BỬU-XUÂN-BÀO Trưởng-ban Văn-Khoa
Hội-viên	Dược-sư ĐẶNG-VŨ-BIỂN Trưởng-ban Dược-Khoa
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-ĐÌNN-CÁT Trưởng-ban Y-Khoa
Hội-viên	Ông BỬU-VĂN-KÌNH Trưởng-ban Mỹ-Thuật
Hội-viên	Giáo-sư ĐẶNG-LƯƠNG-MÔ Trưởng-ban Kỹ-Thuật
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-QUANG-NHẠC Trưởng-ban Kiến-Trúc
Hội-viên	Ông NGUYỄN-BÍCH-NHƯ Trưởng-ban Nguyên-Tử-Năng
Hội-viên	Giáo-sư TRẦN-VĂN-TẦN Trưởng-ban Toán-Học
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-HUY-TIẾP Trưởng-ban Nha-Khoa

Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-CHUNG-TÚ Trưởng-ban Khoa-Học
Hội-viên	Ông LÊ-THÀNH-VIỆT Trưởng-ban Sư-Phạm
Hội-viên	Kỹ-sư VƯƠNG-ĐÌNH-XẢM Trưởng-ban Nông-Lâm-Súc
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-DUY-CẦN
Hội-viên	Dược-sư NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG
Hội-viên	Thẩm-phán TRẦN-THÚC-LINH
Hội-viên	Bác-sĩ TRẦN-NGỌC-NINH
Hội-viên	Giáo-sư NGÔ-VĂN-PHÁT
Hội-viên	Giáo-sư NGHIÊM-TOẢN
Hội-viên	Giáo-sư LÊ-NGỌC-TRỤ

TIẾNG VIỆT TRONG KIẾN-TRÚC

Thuần-Phong Ngô-văn-Phát

Sống trên một nền văn-minh cổ-hữu, chúng ta có tiếng nói của ta, một tiếng nói đã trải qua hơn bốn ngàn năm thử-thách, chuyển-biến theo vận-mạng của dân-tộc, khi thăng khi trầm. Trên giấy trắng tre xanh và ở đầu môi cửa miệng, tiếng ta có khả-năng bộc-lộ được những khúc nôi của nhà nho, bạn điền, những tế-nhị của văn-thơ, khẻ-rớc([1]). Song tiếng ta tỏ ra bỡ-ngỡ, khi tiếp-xúc với khoa-học tối-tân, cũng như mọi dân-tộc khác phải bỡ-ngỡ trước những đồ-vật và sự việc mới lạ.

Máy móc thay thế bàn tay con người, nhà lầu nhà đúc thay thế nhà trệt nhà tranh, ở đô-thị, sau những biến cố lịch-sử đột-ngột. Cuộc sống đã đổi mới phần nào, mặc dầu con người không có chuẩn-bị. Cũng phần nào, tiếng nói phải đổi mới và nhiều tiếng mới phải đặt ra, theo luật « thấy mặt đặt tên » một luật chung trong nhơn-loại.

Tiếng ta vốn có đủ dùng trong công-cuộc tạo-dựng nhà tranh, nhà trệt của ta, nhưng đương-nhiên không đủ lời đối với kiến-trúc bằng béton cốt sắt, cũng như ngược lại, kiến-trúc tối tân nầy tựu-trung không có những tiếng quê-mùa của ta, chẳng hạn như : *Li, hom, đánh tranh, lá hét, lá vàng bạc,* v.v...

Trạng huống đó của ngôn-ngữ ta khiến *Ủy-Ban Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn* phải dùng phương-pháp của mình ([2]) mà soạn-thảo danh-từ kiến-trúc, sao cho đúng với những nguyên-tắc của mình ([3]), cho chính-xác, dễ-hiểu, dễ nhớ, đừng cho phản-trái với tánh-chất dân tộc ta ([4]).

Vì muốn « bảo-toàn được tính-chất dân-tộc » ([5]), Ủy-Ban đã nhiều khi bối-rối trước những danh-từ Việt và Pháp mới so nhau thì dường như vừa xứng, nhưng lại chênh-lệch nhau, nếu bỏ lên giá cân tiểu-ly của khoa học chính-xác. Chẳng hạn, mấy tiếng *hốc, hói, buồng xép, thâm phòng* của ta, thoạt đầu tưởng là tương-đương với tiếng *Alcôve,*

---

(1) Thuần-Phong *Khả-năng của tiếng Việt,* bổn Văn-Hóa Saigon 1952.

(2) Lê-Văn-Thới và Nguyễn-Văn-Dương *Nguyên-tắc soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa.* Tr. 4 và tiếp, bổn Trung-Tâm Học-Liệu Saigon 1970.

(3), (4) *sđd tr. 16, 17*

(5) Lê-văn-Thới và Nguyện-văn-Dương, sđd tr. 17

nhưng sau khi Tiểu-Ban Kiến-trúc mô tả bằng hình vẽ và tra tự-điển Ủy-ban mới nhìn-nhận rằng trong bốn tiếng đó, không tiếng nào tương-ứng hoàn-toàn với *Alcôve*.

Có những trường-hợp may-mắn, khi hai tiếng Việt và Pháp đều chỉ một đối tượng, một sự việc hay một đồ-vật, duy có khác biệt một chút trong ý-niệm thôi; trong những trường-hợp đó, Ủy-ban vừa chọn lấy tiếng ta sẵn có và để cho sát với căn-cội cùng nguyên nghĩa của tiếng Pháp, Ủy-ban vừa dịch thêm nghĩa đen của tiếng Pháp, như :

Crèche : máng cỏ (Tôn), Máng trừu (Mục)

Assemblage à queue d' aronde : cách ráp đuôi én, đuôi cá. Mối ráp đuôi én, đuôi cá (1)

Tuy nhiên, trước đó, tiếng *Assemblage* đã khiến Ủy-ban thảo luận khá nhiều.

Tiểu-ban Kiến-trúc đã đề nghị :

Assemblage : Sự, cách ráp. Sự, cách ghép
Mối ráp, mối ghép.

GS. Đào-quang-Huy : *Ghép* : hai cái không cần thiết nhau
Ráp : hai cái là 2 bộ phận rời nhưng cần thiết nhau.

BS. Lê-văn-Lân : Ráp nghĩa tuy không nhã, nhưng nghĩa rất chính xác nên dùng vì gợi ý về sự tính giao (phần âm ráp với phần dương do đó có chữ Rập)

BS. Nguyễn-đình-Cát : *Ghép* nghĩa hẹp, *Ráp* nghĩa rộng hơn ; Ta nói :
ráp máy *TV*, không nói *ghép* TV.

GS. Vũ-Tòng : *ghép* có travail, phải bào giũa cho hợp.

GS. Đào-quang-Huy : như vậy *Ghép* là trường-hợp đặc-biệt của Ráp, đề-nghị bỏ *Ghép*, vì nếu tìm tiếng có nuance sợ không còn nghĩa chuyên-môn.

---

(1) Biên-bản số 35 ngày 22.9.1973

GS. Ngô-văn-Phát : Người Pháp dùng *Assembler* cho nhiều công việc, cũng như dùng tiếng *Porter* để chỉ nhiều công việc [1]. Tiếng Pháp chỉ có *Assembler*, ta có *Ghép* và *Ráp*, do đó đề-nghị giữ lại tiếng *Ghép*.

GS. Nghiêm-Toản : Có trường-hợp tiếng ta nhiều hơn, có trường hợp tiếng Pháp nhiều hơn, như chữ ăn, Pháp chỉ có *Manger*, còn ta có nào ăn xanh, ăn non...

BS. Nguyễn-đình-Cát : đề-nghị để cả hai chữ rồi cho ví-dụ sau.

GS. Ngô-văn-Phát : đề-nghị giữ *Mối Ráp*, nhưng phải nói *Đường Ghép*, vì *Mối* thì ngắn, nhưng *Ghép* phải theo một đường dài [2].

Để cho rõ nghĩa tiếng *Ghép*, một vị ủy-viên muốn đơn-cử câu thơ :

« Cầu trắng phau phau đôi ván ghép ».

Hồ-xuân-Hương. (Cái giếng)

Nhưng vì kính-trọng Ủy-Ban, nên chỉ đọc nhỏ cho mình nghe thôi

Cuộc thảo-luận cứ tiếp-tục cân nhắc hai tiếng *Ráp, Ghép* một cách rốt ráo. Cuối cùng nhận thấy tinh-nghĩa của hai tiếng thật rõ-ràng. Ủy-ban đã đồng ý rằng *Ráp* và *Ghép* vốn có hai nghĩa khác nhau, vì chỉ hai sự việc khác hẳn nhau, trong khi tiếng *Assembler* một mình mà chỉ cả hai sự việc.

Nhưng tựu-trung tiếng ta không có sẵn những danh từ chuyên-môn tương-đương với thuật-ngữ trong ngành Kiến-trúc cũng như trong các ngành khoa-học chính-xác khác, vì kiến trúc ta vốn đơn-giản, không có những kiểu-cách đặc-biệt của kiến-trúc Âu-Tây. Trong trường hợp nầy, Ủy-Ban bắt buộc phải ứng-dụng những phương-pháp phiên dịch của mình, như trường-hợp tiếng *Avant-choeur* [3] chẳng hạn.

Tiểu-Ban Kiến-trúc đã đề-nghị :

Avant-choeur : Tiền tế-đàn.

---

(1) Thuấn-Phong sđd.
(2) Biên-bản số 34/73 ngày 15.9.1973.
(3) Phiên họp ngày 27.11.1973

Tiếng *Avant-choeur* là tiếng thông dụng trong đạo Ki-tô. Dường như trong quí-vị hiện-diện không có ai là giáo-dân, nên sau ít giây im lặng, một vị xin phát-biểu ý-kiến bằng cách phân tách danh-từ của Kiến-trúc đề-nghị. Vị này cho rằng tiếng *Tế-đàn* chỉ cái bàn thờ và không thấy tương-đương với *Avant-choeur* và đồng thời tìm hiểu ý-nghĩa của hai tiếng *Tế-đàn*.

Tế : Dưng cúng lễ-vật cho Trời Đất (Tam-sanh), cho Thần-Thánh (Tam-sên) và cho người chết (ngũ-quả, thực-phẩm) Tiếng nầy dường như không được phổ-biến rộng trong đạo Ki-tô, mà lại quán-dụng trong cổ-tục ta : *Tế Nam-giao, Tế xã-tắc, Tế cờ, Tế thần, Tế hậu-thổ Tế tổ, Tế ngu, Tế đám ma, Tế tơ-hồng, Văn-tế v.v...*

Đàn : Chỗ cúng-tế lập trên gò, nổng, để trồng-trải, như *Đàn nam-giao, Đàn xã-tắc.*

Để kết luận, vị ấy đề-nghị nên chọn *Lễ-đường* để dịch *Avant-choeur* : tiếng *Lễ* đã được giáo dân thông-dụng hơn tiếng *Tế* rất nhiều : *Rước lễ, Xem lễ, Chịu lễ, Lễ Misa, Lễ lá, Hát lễ v.v...*

Tiếp theo là những đề-nghị khác :

Tiền-tế, Nhạc lễ, Nguyện-đường, Chánh-điện.

Nhưng tiếng *Tiền-tế* không được cứu-xét rốt-ráo và tiếng *Nhạc-lễ* không được chấp-thuận, vì không chỉ bộ-phận của nhà thờ, như phác cảo của GS. Trưởng Ban Kiến-trúc. Còn *Nguyện-đường* đã dành dịch *Chapelle*, và *Chánh-Điện* đã là tiếng quán-dụng trong Phật-Giáo, cũng không được chấp-thuận, mặc dầu một vị đã tỏ mỹ-ý thống-nhứt-hóa danh-từ trong các tôn-giáo.

Lần-lượt tiếng *Cung, Điện* và *Đường* được xét qua theo nghĩa của tự-điển, đoạn Giáo-sư Chủ-tịch yêu-cầu trở lại nguyên-tắc dịch căn trước, rồi mới dịch nguyên tiếng sau.

Theo định nghĩa của tự-điển tra ngay lúc ấy thì :

Choeur, Lat. *Chorus*, có ba nghĩa : ban hợp-ca, bài hợp-ca, nơi làm lễ trong nhà thờ.

Để dịch tiếng *Choeur*, một vị muốn diễn được vừa ý nhạc, vừa chỗ hành lễ, đề-nghị tiếng *Cung*. Nhưng tiếng *Cung* trót đã dùng để

dịch *Sanctuaire* (cung thánh), mà tiếng *Đàn*, theo nghĩa tự-điển, thì vừa là chỗ diễn-giảng, vừa là bàn thờ, vừa là sân trồng, nên cuối cùng Ủy-ban chấp-thuận :

Choeur : Lễ-đàn

Avant-Choeur : Tiền Lễ-đàn

Đối đầu với những bộ-phận kiến-trúc khác kiểu-cách với kiến-trúc ta, tiếng ta đành thiếu danh-từ tương-ứng, nhưng tựu-trung vẫn có những tánh-chất chơn-xác, phân-minh, giản-dị của một ngôn ngữ tạo thành trên cơ-sở khoa-học quan-sát, như những tiếng *Chụp đèn, Tán đèn, Chao đèn* (*Abat-Jour*). *Vày kèo, Vì kèo* (*Ferme*) *Con bọ* (*Échantignole*) *Mặt dựng* (*Mur d' acrotère*) *v.v...*

Cơ-sở khoa-học đã giúp cho tiếng ta được nhiều đức-tính cụ-thể, như :

— tượng hình : cái thoi-loi, cái loi (avancée).

— tượng-sắc : trổ sáng (ajourer)

— tượng thanh : xoáy lỗ (aléser)

Và có khi được giản-dị hơn tiếng Pháp, như *Cách ráp lưỡi gà* (*Assemblage à rainure et languette*), mà Ủy-ban, vì muốn cho thật sát, đã phải dịch thêm : *Cách ráp hèm và lưỡi.*

Vốn cũ đã sẵn có từ ngàn xưa hiệp với danh-từ mới dịch có thể cho tiếng Việt ta mong-mỏi được dồi-dào đến mức đủ sức diễn-đạt mọi ý-niệm, mọi tư-tưởng tế-nhị và phức-tạp của trào-lưu học thuật đời nay.

Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

GÓP Ý VỀ CÁCH DỊCH CHỮ « AVANT-CHOEUR » CỦA PHÁP-NGỮ

Bác-Sĩ Lê-văn-Lân

LỜI NÓI ĐẦU

Khi bàn lại một Danh-từ mà Ủy ban đã chấp thuận, chúng tôi quả không dám hâm nóng lại cái bầu không khí sôi nổi của một cuộc thảo luận đã qua. Chúng tôi chỉ mạo muội ghi lại những cao kiến của các bậc phụ chấp lão thành và đồng thời cũng xin được phép lạm bàn thêm bằng những thiển kiến riêng tư mà khuôn khổ thời gian của một buổi họp sáng thứ bảy đã không cho phép chúng tôi được giải bày hết được. Mọi sai lầm chắc chắn không thể nào tránh được. Kính mong quí vị trong Ủy-Ban lượng tình phủ chính.

I. « Tế » hay « Lễ »

Trong phiên họp của Ủy-Ban Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn sáng ngày 27.10.1973 Danh-từ *Avant-Choeur* của Tiểu-Ban Kiến-Trúc được đề-nghị dịch là *Tiền-tế-đàn*.

Danh-từ đó được toàn thể Ủy-Ban mổ xẻ kỹ-lượng và bàn cãi khá lâu trước khi đi đến sự chấp thuận cuối cùng là dịch thành : *Tiền-lễ-đàn*.

Chữ « *Tiền* » rất giản dị, không đáng nói vì nó dịch sát chữ Avant của Pháp. Riêng chữ *Choeur* được Ủy-Ban cân nhắc rất kỹ càng trong sự dịch thuật. *Avant-Choeur* là phần giữa gian chánh phía trước bàn thờ *Chúa* trong một giáo đường.

Ủy-Ban đã tỏ ra rất thận trọng với một tinh thần thận trọng cố-hữu từ buổi thành lập đến giờ vì đây là một danh từ liên quan đến *Tôn-giáo*. Dịch sát từ căn và lột hết nghĩa của danh-từ quả chưa đủ, mà ở đây ít nhất còn phải biểu lộ được tinh-thần phong độ đặc-biệt của nó nữa. Nếu ta không thận-trọng, ta sẽ rơi vào chỗ phản lại cái ý nghĩa nguyên-thủy, gán ghép cho nó những cái gì mà tôn giáo sử dụng nó không chấp nhận trong bản chất.

Bởi thế Ủy-Ban đã phân vân trong sự lựa chọn giữa nhiều từ-ngữ được nhiều vị đề-nghị như lễ-đường, tế-đàn, lễ-điện, nguyện-đường, tế-cung để dịch chữ *Choeur*

Để tiện việc trình bày, chúng tôi tạm phân-tích những danh-từ trên thành hai thành phần cấu tạo

1. Thành phần chỉ-định đứng trước nói về chính buổi lễ tôn-giáo như chữ lễ, tế, nguyện.

2. Thành phần được chỉ định đứng sau nói về cái nơi chốn mà buổi lễ tôn-giáo diễn ra như : Đường, đàn, điện, cung.

Ta có thể nói mỗi thành phần từ-ngữ trên đều mang những sắc thái riêng biệt của nó và được những vị học giả đề-nghị đưa ra nhiều lý-luận xác đáng để bênh vực tới cùng. Nhưng Ủy-Ban chỉ gạn lọc được những chữ « lễ » và « tế » cho thành phần cấu tạo thứ nhứt và « đường » , « điện » , « đàn » cho thành phần cấu-tạo thứ hai.

Và cuối cùng sau khi thảo luận, danh-từ được đưa lên cân nhắc tối hậu « bằng cân tiểu ly » (chữ của cụ Thuần Phong Ngô-văn-Phát là chữ:

Tế Đàn và Lễ Đàn

Vấn đề gay cấn nhất ở đây là hai chữ *Tế* và *Lễ* chữ nào thích hợp nhất cho tinh thần Thiên-Chúa-Giáo.

Một vị học giả binh vực chữ Lễ cho rằng tiếng này đã được giáo dân thông dụng hơn chữ *Tế* rất nhiều như : Rước lễ, Xem lễ, Chịu lễ, lễ Misa, lễ Lá, Hát lễ v.v...

Còn chữ *Tế* dường như không được phổ biến rộng trong đạo Ki-Tô mà lại quán dụng trong cổ tục Việt-Nam : Tế Nam Giao, Tế Xã Tắc, Tế Cờ, Tế Thần, Tế Hậu Thổ, Tế Tổ, Tế Ngu, Tế Đám ma, Tế Tơ hồng, Văn Tế.

Riêng về thiển kiến của chúng tôi đã phát biểu trong phiên họp là

« Về nghĩa của *Tế* và *Lễ* trong Công Giáo : Tế và Lễ có giá trị ngang nhau nhưng *Tế* dành cho các Cha (có Cha Chánh Tế và Cha Phó Tế) còn Lễ chỉ dùng cho Giáo dân ». (trích biên bản 40/73 buổi họp ngày 27-10.73)

Nay chúng tôi mạo muội mượn trang giấy trắng để trình bày rõ thêm về cái quan điểm của chúng tôi.

Danh từ *Tế* và *Lễ* đã được xử dụng trong Thiên-Chúa-Giáo (đặc biệt là Công Giáo) ra sao ?

Để vấn đề được sát thực tế, chúng tôi thiết tưởng nên tra cứu các kinh điển, tài liệu và các bài kinh của họ để nhận chân cái ngôn ngữ quán dụng của họ hơn.

Ở Việt-Nam, về Thiên-Chúa-Giáo chỉ có hai tông phái hoạt động bành trướng mạnh mẽ nhất là Công-Giáo và Tin-Lành. Qua các cuốn kinh thánh đã được dịch ra tiếng Việt của hai danh từ *Tế-Lễ* (viết dính nhau có ngang nối) được dùng rất nhiều khi dịch chữ *Office* và *Célébration*, còn các vị tu sĩ được đặc quyền và ân-sủng của Hội-thánh đứng ra thi hành cuộc tế lễ thì được gọi là :

— Các thầy tế lễ (officiant hay célébrant).

— Hay một cách nôm na là các thầy cả (đặc biệt cho Công-Giáo).

Các lễ vật khi thì gọi là « của tế lễ », « của lễ » (nôm na), khi thì gọi là « Vật hiến tế » (theo văn chương) (1)

Riêng về lễ Misa, một thánh lễ nòng cốt của đạo Công-Giáo, thì sách Nhựt Khóa Tịnh Chúa nhật Pháp (Imprimatur : Saigon, die 31 Maii 1927, Isidorus *Dumortier*, Ep. tit Lipare Vic. Apost. Saigon, Imprimerie de la Mission 289 rue Pa Blancly 289 Tân định Saigon, bằng một giọng văn khá xưa, có viết giải thích rằng :

« Misa là lễ *ĐCG* (Đức Chúa Giêsu) dựng nên, để cho Đấng làm *Thầy* có quyền *Chánh tế* đặng *Tế Lễ* thờ phượng *ĐCT* (Đức Chúa

---

Chú thích :

(1) « vật hiến tế » danh từ được dùng trong truyện «Tiên tri Ê Lia tế lễ » *trích trong cuốn* Sấm truyền cũ *bằng tranh của soạn giả Hoài Phong (Imprimatur, Saigon ngày 1.11.1966 Phanxicô Trần-Thanh-Khâm Epic Aux. Vic. Jm.)*

Trời, cùng nhắc lại những sự thương khó ĐCG xưa đã chịu nạn chịu chết mà chuộc tội cho thiên hạ. Vậy lễ Misa cũng là một lễ thuở xưa ĐCG dưng mình trên núi Calavariô, và đổ hết máu mình ra trên cây thánh giá, mà đền tội cho cả loài người ta, thì rày còn làm như vậy trên các bàn thờ. Vì khi *Tế Lễ* thì Thầy cũng lấy Mình và Máu thánh ĐCG mà dưng cho Đ.C. Cha. Thuở xưa các thánh Tổ Tông quen dùng *Của Lễ* là loài vật chiên bò, mà *Tế Lễ* thờ phượng *ĐCT*; song le rày hội thánh chẳng còn dùng *Của Lễ* ấy, vì đã có *ĐCG* là con chiên thật, dưng Mình làm *Của tế lễ Đ.C. Cha* (trang 485-486).

Còn trong cuốn sách Giáo lý thông thường cho học-sinh (Nihil *Obstat*, Saigon, die. 10.1.1961 Paulus Mười Clus dep. Imprimatur Saigon, die 11-1-1961 Joseph *Thiên* Vic. del.) cũng tóm tắt cái ý nghĩa của thánh lễ Misa bằng những ngôn từ mới mẻ và gọn ghẽ hơn.

« Thánh lễ là lễ Chúa Giê-Su, *Nhờ tay Linh Mục*, dâng mình cho Đức Chúa Cha để cứu chuộc loài người...

Thánh lễ tiếp tục lễ hy-sinh xưa trên thánh giá. Vì trên bàn thờ ngày nay, cũng như xưa kia trên thánh giá, *Chúa Giê-Su* vẫn là Chủ tế và Hy-tế [1].

Như vậy, ta thấy rõ ràng chữ *Tế* dùng trong công-giáo có một ý-nghĩa nguyên-thủy đặc-biệt tương-đương với chữ *Tế* thông dụng trong cổ-tục Việt-Nam. Một đàng Đức-Chúa Giê-Su tự dâng mình làm của tế lễ hy-sinh (Công-Giáo) một đàng ta dâng cúng các lễ vật như tam sanh, tam sên hoa-quả, thực-phẩm cho trời đất, thần-thánh, người chết v.v... (tục lệ Việt-Nam cổ-truyền).

Còn chữ *Lễ* đã dùng một cách rộng-rãi hơn, chỉ toàn thể các thứ *Lễ* (ngoài lễ Misa) như: lễ Noel, Lễ phục-sinh, Lễ các thánh *Tông-đồ* Lễ Thiên-Thần hộ thủ, Lễ các thánh Nam Nữ, Lễ các đấng v.v... Trong khi chữ *Lễ* chỉ các phần lễ-nghi nòng cốt của buổi lễ mà thôi, nghĩa của nó rất chính-xác và giới hạn. Những vị tu-sĩ sau bao nhiêu năm học tu và sau lễ truyền chức Linh-Mục mới được quyền bước lên bàn thờ cầm chén thánh [2] thay chúa *Giêsu* ngày xưa làm chủ

Chú-thích :

(1) Chủ Tế *là tự mình đứng ra làm chủ cuộc* Tế Lễ *còn* Hy Tế *là thực sự tự hiến thân làm « của* Tế Lễ » *hy sinh dưng lên đức Chúa Cha.*

(2) (có nhiều Linh Mục phạm lỗi bị Hội thánh phạt không cho đứng ra Tế Lễ *dựa theo ngôn ngữ của giáo dân là bị Treo Chén).*

cuộc *Tế Lễ* tùy theo chức vụ của mình, trong buổi thánh-lễ, các vị đó sẽ đóng vai trò Chánh Tế hay Phó-Tế.

Chúng tôi xin trưng dẫn vài đoạn liên quan đến một buổi tế lễ bên Công-Giáo :

Giáo dân rước lễ :

— *Chánh tế* : dân Chiên Thiên Chúa — đấng xóa tội trần gian.

— *Người rước lễ* : Lạy Chúa — tôi chẳng đáng Chúa ngự vào nhà tôi...

— *Chánh tế* : Mình Thánh Chúa Kitô

— *Người rước lễ* : Amen (trang 422).

Khi đọc phúc-âm

— X (Xướng) : Chúa ở cùng anh chị em.

— Đ (đáp) : và ở cùng *Cha* (nếu thầy *Phó Tế* đọc, thì *thưa* : Và ở cùng thầy) (trang 415)

(trích sách nhựt khóa (Imprimatur, Sàigòn, die 15 Martii Paulus Nguyễn-văn-Bình 1965 Archiepiscopus de Sàigòn)

Như vậy, chữ *Tế* có một cách sử-dụng đặc biệt trong Công giáo chỉ các công việc của Linh-mục trong thời gian hành lễ (hay *làm lễ*) mà thôi.

Còn tiếng *Lễ*, thì có cách dùng rộng rãi của nó :

Nếu cha có quyền *làm lễ* (nghĩa chủ-động) hay *Dâng Lễ* trên bàn thờ trong khoảng đất gọi là *Choeur* trong giáo đường thì giáo dân ch được đứng ở dưới *Dự lễ* và sau khi đã « giữ chay » (nghĩa là đã xưng tội và nhịn ăn uống một giờ trước) họ mới đủ điều kiện ân sủng *Rước lễ* hay *Chịu lễ* (nghĩa thụ động).

Khi lên chịu lễ hay rước lễ, Giáo dân không được bước vào địa phận của bàn thờ mà phải quì ở « cầu lơn » giới hạn để nhận bánh thánh.

Những bài kinh mà Giáo dân đọc trong lúc *Rước lễ* gọi chung là *Chiêm Lễ Kinh* (Nhựt khóa tịnh Chúa nhựt Pháp 1927)

Từ tiếng *Chiêm lễ*, con chiên công giáo thường đọc trại ra là *Xem Lễ*

Chiêm Lễ (瞻 禮), chữ *Chiêm* có nghĩa là xem, ngửa mặt lên mà nhìn. Điều này thật đúng với động tác của con chiên lúc rước lễ Quì gối ở câu lơn, tay cầm khăn để dưới cổ, *ngửa mặt* lên... hả miệng, đưa lưỡi ra đón bánh Thánh rồi nuốt tức thì.

Để kết luận, chúng tôi trở lại cách dịch chữ *Avant-Choeur* mà Giáo sư Nhạc, tiểu-ban kiến-trúc giải thích là phần giữa gian chánh phía trước bàn thờ Chúa, nơi diễn ra cuộc *Tế lễ* do các vị Linh Mục *Chánh tế*, với các Linh-Mục *Phó tế* phụ giúp chủ-động.

Dịch là *Tiền Lễ Đàn* như Ủy-Ban đã chấp thuận là *Đúng*. Nhưng có lẽ, muốn cho danh từ dịch tinh nghĩa, phù hợp với ý-niệm tôn-giáo về sự tế lễ hy sinh nguyên thủy, và về chức vụ đặc biệt chủ tế của các vị Linh mục khi hành lễ, danh từ *Tiền Tế Đàn* mà Tiểu-ban kiến trúc đề-nghị hồi đầu nên giữ lại chăng ?

II. ĐÀN, ĐIỆN, ĐƯỜNG ?

Về cách dịch thành phần cấu tạo thứ hai để chỉ nơi chốn diễn ra cuộc tế lễ, chúng ta thử xem giá trị của những chữ sau : *Đàn, Điện, Đường*.

Chữ *Đường* đã được đặc-biệt quán dụng để chỉ toàn thể ngôi nhà như

— Giáo đường (église)

— Nguyện đường (chapelle)

Nên không lý gì chúng ta lại dùng nó chỉ một phần kiến-trúc trong ngôi nhà đó.

Còn chữ *Điện* được nhiều vị trong Ủy-Ban cho rằng có nghĩa đặc-biệt trong các ngôi kiến trúc của vua chúa như Điện Thái hòa, điện Cần chính, điện Kremlin, điện Élysée hay của các tôn-giáo khác Thiên chúa (Tế điện, điện Phật, điện Bà v.v...) nhưng sau chữ Điện được một vị Linh-Mục giáo sư xác nhận rằng có được dùng trong công-giáo.

Về điểm này, qua các tài liệu chúng tôi có trong tay, chúng tôi không tìm ra sự dùng chữ Điện nhưng không phải vì thế mà bảo rằng công-giáo đã không dùng chữ Điện.

Chúng ta đều phải công nhận rằng hiện tượng vay mượn các Danh-từ giữa tôn giáo hay những nền văn-hóa khác biệt là một hiện tượng xảy thông thường trong lịch sử ngôn ngữ của nhân loại.

Nhưng vay mượn không có nghĩa là dùng y nguyên bản-chất mà tùy theo cảnh huống tập tục, những danh từ nguyên thủy bị biến thể dần dần trên hình thức cũng như trong nội dung.

Tỷ dụ : Những danh từ Hán-Việt tuy là xuất-xứ từ chữ Hán lại có nghĩa trại ra hoặc đôi khi xa hẳn gốc hoàn toàn.

Chúng tôi thấy rằng mỗi tôn giáo đều muốn tự tạo ra cho mình một sắc thái riêng biệt, không muốn chấp nhận những cái gì ngoại lai ở các tôn giáo khác mà tôn giáo cho là đi ngược lại với chủ thuyết tín điều căn bản của mình, tỷ dụ : Thiên Chúa Giáo không bao giờ dùng những chữ như *Đình, Chùa, Cúng dường, Niệm hương, Tụng Kinh.* Phật Giáo không bao giờ dùng những chữ như *Dâng phép lần hột cầu kinh, Phạt Tạ, Xét mình, Xưng tội, Hòm bia.*

Nhưng đôi khi, một tôn giáo mới du nhập sau trong một nền văn hóa nào đó theo nhu cầu truyền bá đức tin, cũng bắt buộc phải vay mượn danh-từ trong kho tàng ngôn ngữ của những tôn giáo khác vốn đã tới trước mình.

Tỷ-dụ : Chữ *Đền*

trong ngôn ngữ Việt-Nam, (có lẽ do chữ *Điện* trong chữ hán đọc trại ra) có nghĩa là :

— Nhà to nguy nga của Vua Chúa.

— Nơi thờ Thần Thánh.

Như *Đền Vua, Đền Ông, Đền Sòng* (Bắc Việt). Ai ngờ trong Thiên chúa-giáo cũng dùng chữ *Đền* chỉ ngôi giáo đường hồi trước, (đôi khi họ lại thêm một chữ khác ghép vào sau như *Đền Thánh* để tăng vẻ tôn vinh). (1)

« Đức-Chúa Jêsus vào *đền thờ* rồi, được giảng đạo có các thầy tế lễ cả và các trưởng lão... »

Chú thích : *Ở Saigon cạnh trường đua ngựa, có một nhà thờ nhỏ gọi là* Đền Thánh Vincent.

(*Kinh Thánh*. Cựu ước và tân ước Annamex bibl Ed. No. 3518 Societé biblique britannique et étrangère, Hà nội 1939 — Tin lành theo Mathiơ trang 27.

Chính chúng tôi đã nghe trong một bài giảng ngày chúa nhật mà cha tại nhà thờ dùng những chữ như :

— Ơn « cứu độ » của Chúa « từ bi »

— Đức chúa trời chúa tể của « càn khôn ».

(Bài giảng chiều ngày chúa nhật 16-12-1973 tại nhà thờ Phát Diệm — Phú-Nhuận) theo vị *Linh-mục* « Càn Khôn » chắc chắn chỉ có nghĩa là *Vũ trụ trời đất* chứ không ám chỉ chút nào đến quẻ *Càn*, quẻ *Khôn* trong dịch-lý đông-phương.

Cứu-độ, Từ-bi đều là những chữ mà nhà Phật vốn dùng từ lâu

Kể ra, sự sử dụng những Danh từ trên xét một cách rộng rãi không đi ngược lại với giáo lý của Thiên chúa giáo, mà trái lại nó phong phú hoá cái kho tàng danh từ của tôn giáo này.

Còn chữ *Đàn* 壇 được một vị cho rằng không xứng hợp để dịch chữ Avant-Choeur vì nó chỉ là một nơi rộng rãi, lộ thiên. Nhưng lại có một ý-kiến đối chọi là : *Đàn* không nhất thiết phải lộ thiên (découvert) như nói *Diễn-Đàn, Giảng Đàn*.

Theo thiên kiến chúng tôi với một tinh thần rộng rãi, hai chữ *Điện* và *Đàn* đều có thể dùng được cả.

Chữ *Điện* trịnh trọng nói lại cái vẻ trang-nghiêm và tráng lệ của một nơi tôn vinh như bàn thờ Chúa. Hơn nữa *Tế điện* cũng là một danh từ cũ trong ngôn ngữ ta.

Còn chữ *Đàn*, có vẻ khiêm nhượng hơn, chỉ một chỗ đắp cao hơn mặt đất thường, nơi diễn ra cuộc tế lễ về tôn giáo.

Nói theo sự thực, trong giáo đường, khu đất dành cho bàn thờ Chúa luôn luôn được xây cao hơn chỗ các con chiên đứng.

Để đúc kết, xét về giá trị, *Tiền Tế Đàn* hay *Tiền Tế Điện* để dịch chữ *Avant Choeur* đều tương xứng cả, bên « tám lạng », bên nửa cân.

Phần viết thêm :

Người Công-giáo đã dùng danh từ gì để chỉ gian nhà chánh trước bàn thờ Chúa ?

Theo sách « Bài thơ và lời *Ê Van* — đọc ngày chúa nhựt lễ cả trong năm »

Imprimerie de la Mission 1941, trong chương nói về *Ngày Lễ Tro* trang 233, có đoạn :

— Bấy giờ các thầy giúp việc tế lễ chúa sẽ ở giữa *Tiền Đàng* và bàn thờ chúa mà khóc lóc kêu van : « Lạy chúa xin hãy dung thứ...»

Đoạn này viết theo bài sách ông Thánh Tiên-tri *Gioe* (đoạn thứ 2, câu thứ 12), chúng tôi chưa tìm ra bản nguyên văn viết bằng Pháp ngữ của nó nên chưa dám quả quyết rằng : theo người công-giáo, *Tiền Đàng* là dịch từ chữ *Avant-Choeur* của Pháp.

Dầu sao, chữ *Tiền Đàng* (hay Tiền Đường) đã dùng để chỉ « gian nhà trước bàn thờ chúa trong một giáo đường). Chữ nầy đã được dùng trong sách vở của Công giáo và đã được các Linh-Mục phát ra từ cửa miệng trong ngôn ngữ của họ. Chúng tôi chỉ nêu ra đây để làm tài liệu, còn chủ trương dùng chữ *Tiền Đàng* để dịch chữ *Avant-Choeur* của Pháp là đúng hay sai, chúng tôi không dám bàn tới. Lý do : Ủy-Ban Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn có những nguyên tắc dịch riêng, lẽ tất nhiên là không giống nguyên-tắc của vị Linh-Mục dịch giả cuốn « bài thơ và lời *Êvan* » trên.

Nhưng xét trên phương diện thuần túy văn tự và gạt bỏ những ý niệm về Tôn Giáo, *Tiền Đàng* (hay Tiền Đường) là một danh từ quán dụng đã có trước trong ngôn ngữ Việt-Nam trước khi Thiên chúa giáo du nhập vào nước ta.

Nó có hai nghĩa (theo giáo sư *Lê-văn-Đức* và giáo sư *Lê-Ngọc-Trụ*) :

1) Khoảng chánh một cái nhà ở phía trước :

Tôn sư nghe nói thêm thương,
Dắt tay ra trước tiền đường xem trăng

(*Lục-Vân-Tiên.*)

2) gian nhà có kê bàn thờ ông bà, vì dụ :
dẫn dâu rể qua tiền đường làm lễ gia tiên :

(*Việt-Nam Tự-Điển*)

Như vậy theo nghĩa thứ 2 của chữ Tiền Đường nêu trên, vì dầu. người công giáo có mượn chữ *tiền đường* (hay *tiền đàng*) để chỉ gian nhà trước bàn thờ Chúa cũng không phải là không hữu lý, và đi ngược với tín điều hay giáo lý của họ.

Tuy nhiên cho rằng Avant-Choeur — *Tiền Đường* hay ngược lại *Tiền Đường* — Avant - choeur để dùng trong thuật ngữ về kiến trúc, thì ta nên xét lại về vấn đề chính xác hơn là vấn đề quán dụng vậy.

Bác-Sĩ LÊ-VĂN-LÂN

THỬ TÌM VÀI NGUYÊN-TẮC PHIÊN-DỊCH CÁC DANH-TỪ PHÁP, CHÍNH, KINH, XÃ

G.S. Đào-Quang-Huy

Thâu-hồi chủ-quyền quốc-gia, người Việt-Nam phải tự đảm nhận quản-lý công-quyền bằng các phương-tiện Việt-Nam và theo các phương-chước Việt-Nam.

Từ-ngữ vốn là phương-tiện truyền-thông tư-tưởng. Trong các địa-hạt pháp-luật, chính-trị, kinh-tế và xã-hội, từ-ngữ chuyên-môn phải được coi là nhu-cầu thiết-yếu, vì ngoài từ-ngữ chuyên-môn, không còn một công-cụ nào khác để chuyển đạt ý-niệm từ người này qua người khác, hay từ cơ-quan này qua cơ-quan khác. Không có từ-ngữ mỗi cá-nhân là một thế-giới cô-quạnh. Không đủ từ-ngữ, tư-tưởng của mỗi người chúng ta bị hạn chế trong việc phát-huy. Từ-ngữ hồ-đồ, thiếu chính-xác thì tư-tưởng diễn-tả hoặc tầm-thường hoặc hôn ám. Từ ngữ càng phong-phú, càng tinh-vi thì tư-tưởng diễn-đạt càng dồi-dào càng tế-nhị.

Đành rằng từ-ngữ chỉ là những ký-hiệu do mặc-ước của đại đa-số mà thành. Tuy nhiên trong các địa-hạt chuyên-khoa, đôi khi phải hy-sinh quán-tập để ý-niệm truyền-thông được tinh tường [1]. Thiếu tinh-tường, lời nói, câu văn tạo ra ngộ-nhận và ngộ-nhận là nguyên-thủy của mọi khổ đau trên thế-gian này vậy.

---

(1) Coi : Hai nguyên-tắc chính-xác và quán-dụng trong việc phiên dịch các từ pháp, chính, kinh, xã. Nội-san danh-từ chuyên-môn số 7.

Xã-hội không cấu-tạo bởi từ-chương, xã hội được cấu-tạo bởi ý-chí và tinh-thần, nhưng phải là ý-chí và tinh-thần của tập-thể. Thế mà, ý-chí và tinh-thần tập-thể lại là sản-phẩm của ngôn-ngữ và của từ-chương. Chu-kỳ khép kín này không cho phép chúng ta coi thường vai trò của từ-ngữ, ít nhất là trong các địa-hạt pháp-luật, chính-trị, kinh-tế và xã-hội.

x

x x

Cái khó của công-việc phiên-dịch không phải chỉ là lựa chọn từ-ngữ chuyên-môn dùng để truyền-thông ý-niệm chuyên-môn trong một tập-thể ngôn-ngữ thuần-thất, mà còn là chuyển-đạt ý-niệm chuyên-môn của tập-thể ngôn-ngữ này qua tập-thể ngôn-ngữ khác và làm sao cho ý-niệm nguyên-thủy không bị biến-cải sau khi thay đổi môi-trường ngôn-ngữ.

Đôi khi, trớ trêu của tự-ái dân-tộc đã buộc kẻ phiên dịch phải xử-dụng từ-ngữ nghịch-phản để bảo-toàn ý-niệm y như họa-viên phải vẽ ngược để có được một hình thuận trong gương vậy.

Nhóm từ Pháp-ngữ « Filer à l' anglaise » phiên dịch sang Anh-ngữ phải là « To take a french leave ». Nhóm từ Pháp-ngữ « Chercher querelle d' allemand » phiên dịch sang Đức-ngữ phải là « Vom zaune franjosiche gebrochener streit ». Đại đa số tư-tưởng bình-dân, phát hiện qua ca-dao, tục-ngữ và ngạn-ngữ không thể có từ-chương tương-ứng trong ngoại-ngữ và vice versa. Không thể hiểu nổi tinh-lý của các câu trong kinh-thi nếu không phải là người Trung-hoa sanh sống trong xã-hội Trung-Quốc. Các nhóm từ Việt-ngữ tỷ như « Thả cá trê chui ống », « Vạch áo cho người xem lưng », « Bới lông tìm vết », « Con sâu bỏ rầu nồi canh », « Quít làm cam chịu » v.v... hầu như không thể có thành-ngữ tương-ứng trong ngoại-ngữ.

x

x x

Việt-ngữ vốn là một loại ngôn-ngữ đơn-âm, do đó quán-dụng bình-dân, và đây cũng là một nét độc-đáo của dân-tộc-tính Việt-Nam, thường hay phong-phú hóa ngôn từ đến mức độ làm cho ý-niệm nguyên-thủy bị sai lạc. Sau đây là vài trường-hợp điển hình.

« Chân-chỉ » (真 止) vốn là một nhóm từ Hán-Việt dùng để diễn tả ý niệm « nói và làm đứng đắn, có chừng mực », thường được dùng để tán-dương đức-tính của con người thận-trọng. Trong nghề làm đồi trướng. người thợ chế-tạo một loại rèm bằng các sợi chỉ màu, ở phần dưới của sợi chỉ có gắn một hột bột mầu. Loại rèm có nhiều tua, chỉ này người trong nghề gọi là « chân chỉ hạt bột » hai từ « chân chỉ » trong nhóm từ này là hai tiếng Nôm. Nhóm từ gồm 4 tiếng này lẽ ra chỉ được dùng để chỉ loại tế-trang như vừa mô tả, nhưng đã được (bị) tập-quán dùng để nói về đức-tính con người thay cho nhóm từ hai tiếng chân-chỉ. Cũng theo một diễn-trình cấu-tạo tương-tự, từ-ngữ « dốt đặc » được (bị) thêm vào sau hai tiếng « cán mai ». Rồi từ đó tạo thêm ra thành-ngữ « hay chữ lỏng ». Khúc chiết (曲 折) nguyên-ngữ hán-tự có nghĩa là cong, là không thẳng được quán-dụng uyên-bác ([2]) dùng để phê phán những lời biện-thuyết có lớp lang, manh mối, liên lạc chặt-chẽ với nhau khiến người nghe thông-cảm được dễ-dàng và dễ dàng khuất-phục đối-phương. Quán-dụng bình-dân đã cải-biến thành « gẫy gọn », xét về hình thức thì ngược lại với ý « cong co » nhưng nói lên cùng một ý-niệm. Phải chăng vì Việt-ngữ đơn-âm, nên nét mềm mại của tiếng người tương-ứng với nét gẫy gọn của tiếng mình ?

Trong việc cấu-tạo từ-ngữ, quán-dụng bình-dân còn đi xa hơn nữa, đến độ trong nhiều trường-hợp phải mất nhiều công-phu mới tìm ra được nguyên nhân và nguyên-lý.

Với từ « lành » Việt-ngữ có nhiều nghĩa. Nghĩa cụ-thể là còn nguyên-vẹn, không bị xé nát, phản ngữ của nghĩa này là « rách ». Nghĩa trừu-tượng là lương-thiện, ngay thẳng, không làm hại, làm ác, phản ngữ của nghĩa này là « dữ ». Trong nhiều trường-hợp, quán-dụng bình-dân (có lẽ chịu ảnh-hưởng các tiểu-thuyết gia hiện đại) đã dùng từ « rách » thay vì từ « dữ »... Nhà lập-pháp, trong những năm gần đây thường phân-vân, do dự không biết có nên công nhận các từ bình-dân như « bắt địa », « thổi xế », « bể hội-đồng », « bò lạc », « ghế », để ghi nhận vào văn-kiện luật-pháp không ?

Đôi khi, công việc sưu khảo các từ bình dân đã đưa chúng ta tới nhiều kết-luận bất ngờ. Ít ai có thể tin rằng từ «hồ» trong các danh-từ « đồng hồ », « thợ hồ », « ghe hồ », « đồ hồ » (trong nhóm từ : chứa thồ, đồ hồ) đều xuất phát từ ý : nước cháo.

---

(2) Tác-giả dùng danh-từ này để phiên-dịch nhóm từ Pháp-ngữ « Usage savante » đăng đối với danh-từ : quán dụng bình dân « Usage populaire ».

Cũng ít ai ngờ rằng câu nói bình dân « vênh-váo như khỗ dợ bị lầm » đã được (bị) quán-dụng bình-dân biến-cải thành « vênh váo như bố vợ bị đấm », để sau này khi nói tới người bị đấm là ta liên-tưởng tới bố vợ. Thực là vô-lý, nếu không phải là ngông cuồng nếu chúng ta chấp-nhận danh-từ « người bị đấm » để chỉ «nhạc phụ ».

Danh-từ vệ-sinh (衛 生) theo nguyên-tự là bảo-vệ sức-khỏe của dân chúng, đã bị quán-dụng bình-dân trước, rồi quán-dụng uyên-bác sau, thâu hẹp ý nghĩa vào ý-niệm loại trừ uế-vật, trong khi danh-từ y-tế (醫 濟) nguyên-tự là cứu người bằng nghề thuốc lại được (bị) quán-dụng, cả bình dân và uyên-bác mở rộng ý-nghĩa thành bảo-vệ sức-khỏe của công chúng. Tái lập lại nguyên-vị của hai nhóm từ này không phải là không gây ra nhiều phản-đối và khúc-mắc !

Đáp ứng nhu cầu cấp thiết, chúng ta đã phiên-dịch « gouvernement provisoire » thành « chánh-phủ lâm-thời » « Ministère de la justice » là Bộ tư-pháp ». « Ministère de la santé publique» là « Bộ Y-tế ». « Ministère des travaux publise » là « Bộ Công-Chánh » v.v... Các danh từ này đã được quán-dụng chấp-nhận và đã trở thành những âm-thanh quen thuộc mặc dù trên khía cạnh chính-xác từng cặp một, các ý-niệm ấy không hoàn-toàn tương-ứng với nhau.

Từ Pháp-ngữ « Sanction » lâu nay vẫn được phiên-dịch là « chế tài » và danh-từ « chế tài » đã được quán-dụng công nhận [3]. Chưa rõ nguồn gốc xuất-xứ từ đâu mà từ « sanction » đã được phiên dịch thành « chế-tài ». Theo nguyên-ngữ Hán-tự chế (制) động tự, là làm ra, thêm vô ! Ý-niệm này đã được quán-dụng bình-dân chấp-nhận trong các nhóm từ « chế nước vô bình », « châm chế » v.v... Tài (裁) động-tự có nghĩa là « cắt bớt, xén bớt đi », nghĩa này hiện ra rõ rệt trong nhóm từ « tài giảm binh-bị » thường nói tắt là « tài binh », « tài » vốn là phản-tự của « chế ». Chế tài như vậy có nghĩa thêm bớt, sửa sang, cắt xén cho được vừa vặn. Ý nghĩa chế-tài được biểu-thị rõ rệt trong việc người thợ may cắt vải để may áo vậy. Chính vì vậy mà hán-tự tài (裁) thường được dùng để chỉ việc may cắt quần áo.

Từ Pháp-ngữ « sanction » có hai nghĩa rõ rệt :

1. Chuẩn - nhận, như trong câu văn : « L' usage sanctionne le mot » hay « la sanction de l' usage », có thể dịch là « quán-lệ chuẩn-nhận danh-từ » và « sự chuẩn-nhận của quán-lệ ».

---

(3) *Đào-duy-Anh. Vũ-văn-Mẫu*

2. Trừng phạt, như trong trường-hợp từ « la sanction pénale » hay « sanctionné par la loi » có thể dịch là « hình phạt » (chứ không phải là chế tài hình-luật), « bị luật-pháp trừng-phạt ». (chứ không phải là bị luật-pháp chế-tài).

Trong trường-hợp này, sự lầm lẫn không thể qui-trách cho quán-dụng bình-dân. Quán-dụng uyên-bác phải lãnh trách-nhiệm cũng như trường-hợp của các từ « tội mãi dâm », « giầy giá thú » (4) v.v...

x

x x

Trở về quán-dụng bình-dân, một số không nhỏ các danh-từ Pháp, Chính, Kinh, Xã đã được đem ra xử-dụng dưới các thời lệ-thuộc, nhưng đã được quán-lệ chuẩn-nhận. Tuy nhiên không thể chối cãi là các danh từ này không mang tì-tích nặng nề của một quá khứ đáng hổ thẹn, do đó tác-giả thành khẩn đề-nghị loại bỏ vĩnh-viễn khỏi sản-nghiệp từ-chương của nước nhà. Xin tạm đơn-cử.

1. Di-sản của thời lệ-thuộc Trung-hoa : Quan (官) đặc biệt trong các nhóm từ : quan lớn, quan tòa, quan viên v.v... ngài, ngươi, y, các y, y-can, y-thị, cật-vấn v.v...

2. Di-sản của thời lệ-thuộc Pháp : cò, cẩm, ma tà, mõ-tòa, Bắc-kỳ, Nam-kỳ, Chính-trị phạm, đi đầy, hỏi cung, trát-tòa, cung khai, cung từ, trát bắt nã, trát truy-lùng v.v...

Chừng nào các từ kể trên còn ngự-tọa trên các công-văn hay trên các văn kiện luật-pháp, chừng đó chúng ta không thể nói đến việc gột-tẩy tinh-thần nô-lệ. Các từ này cũng tựa như các bức tượng bà đầm xòe nâng cao vạt áo che chở dân bản-xứ, chừng nào vẫn còn uy-nghi ngự-tọa nơi cao chót tiền-đình tòa án và tòa Thị-chính, chừng đó tự-ái dân-tộc vẫn còn bị dày vò, tinh-thần tự chủ không có thể vươn lên được.

x

x x

Trong các địa hạt pháp-luật, chính-trị, kinh-tế và xã-hội cho tới nay, dường như việc tân tạo danh-từ chuyên môn chưa được đặt ra thành vấn-đề để giải-quyết. Nỗ-lực của các giới có thẩm-quyền được

(4) *Đúng ra là « tội mãi dâm » và là « giấy kết hôn ».*

dồn trọn vẹn vào công việc phiên-dịch.

Đành rằng đại đa số các vấn-đề pháp, chính, kinh, xã có tính cách liên-quốc và chính trong cuộc bang giao quốc-tế, nhu-cầu đòi hỏi phải có các từ và nhóm từ tương-ứng từ tiếng nước này qua tiếng nước khác. Phần lớn trường-hợp các hiệp ước quốc tế không được tôn-trọng đã được qui-trách vào việc xử dụng từ-ngữ thiếu chính-xác, không diễn tả được cùng một ý-niệm hoặc những ý-niệm mà các bên ký-kết đã có, hoặc đã muốn có, vào lúc ký kết hiệp-ước. Cho tới khi thi-hành hiệp-ước, mỗi quốc-gia sẽ đem danh-từ ghi nhận trong hiệp-ước ra để mổ xẻ, để giải-thích sao cho thuận với quyền-lợi và quan điểm của mình. Thực thế các vụ xung-đột không phải phát-sinh từ danh-từ, nhưng việc giải thích danh-từ nhiều lần đã là lý-do thực tế dùng để biện minh cho các vụ máu đổ, thịt rơi.

Mỗi quốc-gia, cho tới ngày nay vẫn tự nhận là một chủ-thể pháp-luật, chính-trị, kinh-tế và xã hội. Cũng giống như cá nhân, bất luận quốc gia nào cũng có tham-vọng muốn dùng luật-pháp của mình khống-chế tất cả mọi người, bất-phân quốc-tịch đang cư-trú trên lãnh thổ bản-quốc, đồng-thời cũng muốn bản dân của mình, mặc dù cư-trú tại nước ngoài, vẫn tiếp tục tuân hành luật-pháp quốc-gia. Nguyên tắc lãnh-thổ tính và nguyên-tắc đối nhân-tính của luật-pháp, theo nguyên-lý, là hai nguyên-tắc bất-khả kiêm-nhiệm. Tham vọng của mọi chủ-thể quốc-gia muốn duy-trì cả hai nguyên-tắc này vẫn thường là đầu mối cho các vụ tranh chấp quốc-tế.

Mỗi quốc-gia đều có riêng cho mình một định chế pháp, chính, kinh, xã. Các định-chế này là những sản-phẩm của tập-thể, được cấu-tạo bằng những yếu-tố thấm-nhuần đậm-đà cá-tính của mỗi dân-tộc.

Một ý-niệm khoa-học vật-chất có thể được nhiều quốc-gia, nhiều dân-tộc đồng thuận chỉ danh bằng một thuật-ngữ duy-nhất, trong khi mọi cố-gắng điển chế luật-pháp cho cả tập-thể quốc-tế chưa bao-giờ gặt hái được các kết-quả đáng khích-lệ.

Có nên phân chia các danh-từ pháp, chính, kinh, xã ra làm hai loại. Một loại có tính cách chuyên biệt của từng quốc-gia và lẽ dĩ-nhiên, vì thế và do đó, không thể phiên-dịch ra ngoại-ngữ. Ví-dụ :

Nga-ngữ : Bolchevick, Menchevick, Kolkhoze, Sovkhoze...

Anh-ngữ : Trust, Cartel, Inch, Foot, pound, Livre, Check...;

Espagnol : Maravedis, Mercanti...;
Pháp-ngữ : Le dot, la mainmorte, le concordat...;
Đức-ngữ : Der Warrant, Der Rat, Der Schutzmann ...;
Việt-ngữ : Đình, Mai-dong, Ở rể, Làm rể... và v...v...

Và chỉ phiên-dịch các danh-từ nào mà xét ra từ-ngữ phiên-dịch diễn đạt được cùng một ý niệm với từ-ngữ nguyên-lai.

GS. ĐÀO-QUANG-HUY.

CĂN-NGUYÊN DANH-TỪ KHOA-HỌC (1)

(*tiếp theo*)

LÊ-VĂN-THỚI và NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG

ANISO– (Hy-lạp *anisos*, không bằng nhau. Do hai chữ *an-*, không, và *isos*, bằng nhau). Không bằng nhau, không giống nhau.

Bất - đẳng, Bất - đồng
不等 不同

Anisochromatique, a. HI. *anisos*, không bằng nhau + *khrôma*, *khrômatos*, màu sắc	Anisochromatic, a.	Y. Bất-đồng-sắc
Anisochromémie, *ou* **anisochromie**, f. HI. *anisos*, không bằng nhau + *khrôma*, màu + *haima*, máu	Anisochromia, n.	Y. Bất-đồng-sắc-huyết
Anisocorie, f. HI. *anisos*, không bằng nhau + *khorê*, con ngươi, đồng-tử	Anisocoria, n.	Y. Đồng-tử bất-đồng

(1) Xem *Danh-từ Chuyên-môn*, 1972, 6, 15 ; 1973, 7, 21.

Anisocytose, f. HI. *anisos*, không bằng nhau + *kutos*, tế-bào	Anisocytosis, n.	THỰC, Y. Bất-đồng-bào
Anisodonte, a. HI. *anisos*, không bằng nhau + *odous*, *odontos*, răng	Anisodont, a.	Bất-đẳng-xỉ
Anisogamète, m. HI. *anisos*, không bằng nhau + *gametês*, *gametis*, chồng, vợ	Anisogamete, n.	ĐỘNG. Bất-đồng-giao-tử (dị-giao-tử)
Anisogamie, f. HI. *anisos*, không bằng nhau + *gamos*, sự hôn-phối	Anisogamy, n.	THỰC, ĐỘNG. Sự bất-đồng-phối
Anisognathie, f. HI. *anisos*, không bằng nhau + *gnathos*, hàm	Anisognathia, n.	Y. Tật bất-đồng-ngạc (1), tật hàm bất-đồng
Anisomère, a. HI. *anisos*, không bằng nhau + *meros*, phần	Anisomerous, *or* anisomeric, a.	Bất-đẳng-phần
Anisométropie, f. HI. *anisos*, không bằng nhau + *metron*, sự đo + *ôpê*, *ôpês*, sự thấy, hoặc *ôps*, *ôpos*, con mắt	Anisometropia, n.	Chứng bất-đồng-thị
Anisopétale, a. HI. *anisos*, không bằng nhau + *petalon*, lá	Anisopetalous, a.	THỰC. Cánh hoa không bằng nhau
Anisosphygmie, f. HI. *anisos*, không bằng nhau + *sphugmos*, mạch	Anisosphygmia, n.	Y. Bất-đồng-mạch

(1) *Ngạc* 顎, cái hàm.

Anisophylle, a. Hl. *anisos*, không bằng nhau + *phullon*, lá	Anisophyllous, a.	THỰC. Bất-đẳng-diệp
Anisoptère, a. Hl. *anisos*, không bằng nhau + *pteron*, cánh	Anisopterous, a.	THỰC. Bất-đồng-sí
Anisostémone, a. Hl. *anisos*, không bằng nhau + *stêmôn*, sợi chỉ nhỏ	Anisostemonous, a.	THỰC. Nhụy và cánh không đồng-số
Anisosthénique, a. Hl. *anisos*, không bằng nhau + *sthenos*, sức, lực	Anisosthenic, a.	Y. Bất-đồng-lực
Anisotonique, a. Hl. *anisos*, không bằng nhau + *tonos*, trương-lực	Anisotonic, a.	LÝ, HÓA. Bất-đẳng-trương
Anisotropie, f. Hl. *anisos*, không bằng nhau + *tropos*, sự quay, sự hướng < *trepein*, quay, hướng	Anisotropy, a.	LÝ. Sự bất-đẳng-hướng
Anisurie, f. Hl. *anisos*, không bằng nhau + *ouron*, nước tiểu	Anisuria, n.	Y. Chứng bất-đồng-niệu

ANTE — (La-tinh *ante*, trước). Trước, phía trước, trước mặt. Cũng có khi biến thành *anti-*, như trong *anticipation*, sự dự-đoán (1).

		Tiền Dự (2) 前 豫 (預)
Antécédence, f. Lt. *antecedentia* < *antecedens,* phân-động-từ hiện-tại của *antecedere* < *ante,* trước + *cedere,* đi	Antecedence, n.	THIÊN. Sự nghịch-hành ĐỊA, LÝ. Sự tiến-hành
Antécédent, m. Lt. *antecedens,* phân-động-từ hiện-tại của *antecedere* < *ante,* trước + *cedere,* đi	Antecedent, n.	Tiền-sự TOÁN. Tiền-kiện, tiền-hạng, tiền-suất VĂN. Tiền-đề
Antédiluvien, a. Lt. *ante,* trước + *diluvium,* hồng-thuỷ (trận lụt lớn)	Antediluvian, a.	Tiền-hồng-thuỷ
Antéfixe, f. Lt. *antefixus* < *ante,* trước + *fixus,* gắn	Antefix, n.	KIẾN. Tiền-trí
Antéflexion, f. Lt. *ante,* trước + *flexio* sự làm cong	Anteflexion, n.	Y. Tiền-khuất

---

(1) Ngay trong tiếng La-tinh, *ante* cũng nhiều khi biến thành *anti,* như *anticipatio,* sự quan niệm-trước, *anticipalis,* ở trước, *anticessor* (= *antecessor*), kẻ đi trước.

(2) *Dự* 豫 hoặc 預, sớm, trước khi việc xảy ra (Cũng có nghĩa là yên vui, tham-dự vào).

Antéhypophyse, f. Lt. *ante*, trước, + danh-từ *hypophyse* < Hl. *hupophusis*, sự sinh ra ở phía dưới, sự tăng-trưởng ở phía dưới < Hl. *hypo*, dưới + *phusis*, sự sinh ra, sự sản-xuất	Antehypophysis, n.	Y. Tiền-não-thùy
Anténuptial, a. Lt. *ante*, trước + *nuptiae* (1), hôn-nhân, lễ cưới	Antenuptial, a.	Trước lễ cưới
Antépénultième, f. Lt. *antepaenultimus* < *ante*, trước + *paene*, gần + *ultimus*, chót	Antepenultimate, a.	Trước áp chót
Antéposition, f. Lt. *ante*, trước + *positio* < *positus*, phân-động-từ quá khứ của *ponere*, để	Anteposition, n.	Y. Sự tiền-vị
Antérieur, a. Lt. *anterior*, tỷ-giảo-cấp của *ante*, trước	Anterior, a.	Ở trước, trước kia
Antéversion, f. Do Lt. *anteversus*, phân-động-từ quá khứ của *antevertere* < *ante*, trước + *vertere*, quay, xoay	Anteversion, n.	Sự tiền-khuynh

(1) La-tinh *nuptiae*, *nuptiarum* (danh-từ số nhiều), lễ cưới, hôn-nhân.

Antichambre, f. Lt. *anti* (= *ante*), trước + danh-từ *chambre* < Lt. *camara* hay *camera* (< Hl. *kamara*), vòm, về sau có nghĩa phòng có vòm, phòng (1)	**Antechamber, n.**	**Tiền-sảnh**
Anticipation, f. Lt. *anticipatio*, sự quan-niệm trước < *anticipare*, lấy hoặc nhận trước, quan-niệm trước < *anti* (= *ante*), trước + *capere*, lấy	**Anticipation, n.**	**Sự dự-đoán, sự dự-tiên** **VĂN. Phép dự-biện** **ÂM. Dự-âm**
Antidater, v. Lt. *anti* (= *ante*), trước + *data*, phân-động-từ quá khứ số nhiều và trung-tính của *dare*, cho. *Data* là chữ đầu tiên mà người La-mã viết trong thơ hoặc giấy tờ để chỉ chỗ và ngày (2)	**Antedate, v.**	**Để trước ngày**

(1) Thật ra, nguồn-gốc thật-sự của *antichambre* do tiếng Ý-đại-lợi *anticamera* : *anti* < Lt. *ante*, trước + *camera* < Lt. *camera*, vòm, phòng.

(2) Thí-dụ : *Data Romae* . . . , « cho » (nghĩa là viết, làm) tại La-mã. . .

ANTHO– (Hy-lạp *anthos*, bông, hoa).

		Hoa 花
Anthocarpe, a. Hl. *anthos*, hoa + *karpos*, quả (1)	Anthocarpous, a.	THỰC. Quả hợp-hoa, hợp-hoa-quả
Anthocyane, m. Hl. *anthos*, hoa + *kuanos*, xanh (2)	Anthocyan, n.	HOÁ. Antocian
Anthode, m. Hl. *anthos*, hoa + *eidos*, hình-trạng	Anthodium, n.	THỰC. Hoa-trạng
Anthère, f. Lt. *anthera*, bao-phấn < Hl. *antheros*, trổ hoa, có hoa < *anhos*, hoa	Anther, n.	THỰC. Bao-phấn
Anthogenèse, f. Hl. *anthos*, hoa + *genesis*, nguồn gốc, khởi-nguyên	Anthogenesis, n.	THỰC. Hoa-phát-nguyên
Anthographie, f. Hl. *anthos*, hoa + *graphein*, viết	Anthography, n.	THỰC. Hoa-ký
Anthologie, f. Hl. *anthologia*, sự hái hoa < *anthos*, hoa + *legein*, hái	Anthology, n.	Văn-tuyển
Anthophile, a. Hl. *anthos*, hoa + *philein*, ưa thích	Anthophilous, a.	Thân-hoa

(1) *Hợp-hoa-quả* là quả đặc-biệt do sự kết-hợp của nhiều hoa như trái thơm, trái dâu-tây. . .

(2) *Antocian* là một sắc-tố của hoa, khi gặp chất kiềm thì có màu xanh.

Anthophore, m. Hl. *anthos*, hoa + *phoros*, mang < động-từ *pherein*, mang	Anthophore, n.	Hoa-đài
Anthoxanthine, f. Hl. *anthos*, hoa + danh từ hoá-học *xanthine* < *xanthos*, vàng (1) + tiếp-vĩ-ngữ hóa-học *-ine*, chỉ những chất thuộc nhóm có nitrogen (2) (có tánh kiềm, v.v.)	Anthoxanthin, n.	Antoxantin
Anthozoaire, m. Hl. *anthos*, hoa + *zôarion*, động-vật nhỏ < *zoôn*, động-vật	Anthozoan, n.	ĐỘNG. Hoa-hình-trùng
Anthéridie, f. Lt. *anthera*, bao-phấn < Hl. *anthos*, hoa + *-idion*, súc-tiểu-từ Hy-lạp	Atheridium, n.	THỰC. Bao-phấn-khí
Anthérozoïde, m. Lt. *anthera*, bao-phấn < *anthos*, hoa + *zôon*, động-vật + *eidos*, hình-trạng	Antherozoid, n.	Phấn-trùng, hùng-tinh
Anthèse, f. Hl. *anthesis*, sự nở hoa < *anthein*, nở hoa < *anthos*, hoa	Anthesis, n.	THỰC. Sự khai-hoa, thời-kỳ hoa nở, sự khai bao-phấn

(1) *Antoxantin* là một sắc-tố màu vàng của hoa.

(2) *Xantin* là 2,6-dihidroxipurin, một chất có chứa nitrogen và có tánh kiềm.

ANTHRAC(O)– (Hy-lạp *anthrax, anthrakos,* than).

Thán
炭

Anthracène, m. Hl. *anthrax, -akos,* than (1)	Anthracene, n.	HOÁ. Antracen
Anthracite, m. Hl. *anthrax, -akos,* than (2)	Anthracite, n.	HOÁ. Antracit
Anthracnose, f. Hl. *anthrax, -akos,* than + *nosos,* bịnh	Anthracnose, n.	Bịnh than nho (3)
Anthracoïde, a. Hl. *anthrax, -akos,* than + *eidos,* hình-trạng	Anthracoid, a.	Y. Thán-trạng. Quản-đinh-trạng
Anthracose, f. *ou* **anthracosis,** m. Hl. *anthrax, -akos,* than + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ose* (tiếp-vĩ-ngữ Hy-Lạp *-osis*) chỉ trạng-thái bất-bình-thường, đau ốm	Anthracosis, n.	Y. Bịnh kết-than
Anthracothérapie, f. Hl. *anthrax, -akos,* than + *therapeia,* sự săn-sóc, sự chữa trị < *therapeuein,* săn-sóc, chữa trị	Anthracotherapy, n.	Y. Thán-liệu-pháp

---

(1) Chất *antracen* là một chất lấy trong sự chưng-cất của *than-đá*.

(2) *Antracit* là một loại *than-đá* gầy, đốt ít khói và có ngọn lửa rất nhỏ.

(3) Bị bịnh này, lá cây nho có những dấu *đen* do bào-tử của loại nấm *Ascomycetes*.

Anthrax, m. Anthrax, n. Y. Bịnh quẩn-đinh

HI. *anthrax*, than (1)

(1) Có lẽ khi quần-đinh vỡ ra mủ, cồi thịt mụt có màu xam xám, do đó mà người ta đặt tên là *anthrax* ? Theo ROBERT *(Dictionnaire alphabétique et analogique de la langue francaise,* Presses Universitaires de France, Paris, 1953, trương 108) thì lúc xưa người ta tưởng lầm là bịnh than nên có danh-từ *anthrax*. Theo A. DAUZAT *(Nouveau Dictionnaire étymologique et historique*, 2è édition, Larousse, Paris 1964, trương 36) thì danh-từ *anthrax* do tiếng La-tinh y-học *anthrax*, mụt sưng đen đen (gốc tiếng Hy-lạp *anthrax*, than). Nhưng chúng tôi thấy danh-từ *anthrax* đã được Hippocrate dùng từ lâu rồi, với nghĩa mụt ung-loét (ulcère).

ANTHROPO– (Hy-lạp *anthrôpos*, con người, loài người, nhân loại. Trước một nguyên-âm, *anthrop*.

Nhân 人 **Nhân-loại** 人類

Anthropocentrique, a. Hl. *anthrôpos*, con người + Lt. *centrum* < Hl. *kentron*, mũi nhọn, trung-tâm	Anthropocentric, a.	Thuộc thuyết nhân-loại bản-vị Thuộc thuyết duy-nhân
Anthropogenèse, f. Hl. *anthrôpos*, con người + *genesis*, sự sinh, nguồn-gốc	Anthropogenesis, n.	Nhân-loại-khởi-nguyên
Anthropogénie, f. Hl. *anthrôpos*, con người + *-geneia* < *genos* < *gennân*, sinh	Anthropogeny, n.	Nhân-loại-khởi-nguyên
Anthropogéographie, f. Hl. *anthrôpos*, con người + *geographia* < *gê*, đất + *graphein*, viết, tả	Anthropogeography, n.	Nhân-loại-địa-lý-học
Anthropographie, f. Hl. *anthrôpos*, con người + *graphein*, viết, tả	Anthropography, n.	Nhân-thể-học
Anthropoide, a. Hl. *anthrôpos*, con người + *eidos*, hình-trạng	Anthropoid, a.	Nhân-hình, nhân-trạng
Anthropologie, f. Hl. *anthrôpos*, con người + *logos*, sự luận, sự học	Anthropology, n.	Nhân-loại-học
Anthropométrie, f. Hl. *anthrôpos*, con người + *metron*, sự đo	Anthropometry, n.	Phép nhân-thể-kế

Anthropomorphisme, m. Hl. *anthrôpos*, con người + *morphê*, hình	Anthropomorph-ism, n.	Thuyết thần-nhân-đồng-hình. Nhân-hình-thuyết (Nhân-tính-thuyết)
Anthropomorphe, a. Hl. *anthrôpos*, con người + *morphê*, hình	Anthropomorph-ous, a.	Giống hình người
Anthropopathie, f. Hl. *anthrôpopatheia* < *anthrôpos*, con người + *pathos*, cảm thấy	Anthropopathy, *or* anthropopathism, n.	Thuyết nhân-cảm
Anthropophagie, f. Hl. *anthrôpos*, con người + *phagein*, ăn	Anthropophagy, n.	Y. Thói ăn thịt người
Anthropophile. a. Hl. *anthrôpos*, con người + *philos*, bạn-hữu, thân < *philein*, ưa	Anthropophilic, a.	Y. Háo-nhân
Anthropophobie, f. Hl. *anthrôpos*, con người + *phobos*, sự sợ	Anthropophobia, n.	Y. Chứng sợ người, chứng nhân-khủng

ANTI— Tiền-trí-từ Hy-lạp *anti*, chống lại, đối lại.
Dùng làm tiếp-đầu-ngữ, *anti-* có nghĩa :

1. *Chống lại, nghịch,* như trong *antiimpérialiste,* chống đế-quốc
2. *Kháng,* như trong *antibiotique,* kháng-sinh.
3. *Ngừa, trị, trừ, giải, trấn,* như trong *antidétonant,* ngừa nổ, *antidiarrhéique,* trị tiết-tả, *antiparasitaire,* trừ ký-sinh-trùng, *antidote,* thuốc giải-độc, *antalgique,* trấn-thống.
4. *Nghịch, phản, ngược lại,* như trong *antisymétrique,* phản-đối-xứng.
5. *Đối,* như trong *antipode,* đối-túc.

Có khi thu lại thành *ant-*, như trong *antalgique,* trấn-thống, *anthelmintique,* trị giun-sán.

Kháng 抗 **Phản** 反 **Trị** 治 **Trấn** 鎮 **Đối** 對

Antalgique, a. HI. *ant-* (*anti-*) chống + *algos* sự đau	Antalgic, a.	Y, DƯỢC. Trấn-thống
Anthelmintique, a. HI. *ant-* (*anti-*), chống lại, trị + *helmins, helminthos,* giun-sán	Anthelmintic, a.	Y, DƯỢC. Trị sán lải, trị giun-sán
Antiaérien, a. HI. *anti-*, chống + *aêr, aeros,* không-khí (nghĩa nói rộng : những gì liên-quan đến máy bay, hàng-không)	Anti-aircraft, a.	Chống máy bay, phòng-không
Antialcoolique, a. HI. *anti-*, chống + Á-rạp *al-kohl,* nghĩa nguyên-thủy : chất antimon tán nhỏ. Lúc sau chỉ những chất tán nhỏ và bào-chế tinh-vi, và sau cùng, những chất chưng-cất, chất rượu	Anti-alcoholic, a.	Cấm rượu, bài-tửu

Antianaphylaxie, f. Hl. *anti* chống + danh-từ *anaphylaxie* : *ana*, phản, ngược+*phulaxis*, sự phòng-vệ, sự ngừa	Antianaphylaxis, n.	Y, DƯỢC. Chống phản-ngừa, chống phản-vệ
Antianémique, a. Hl. *anti-*, chống, trị + tĩnh-từ *anémique*, do danh-từ *anémie* < Hl. *anaimia* : *an*, không + *haima*, máu	Antianemic, a.	Y, DƯỢC. Trị thiếu máu, trị bần-huyết
Antiarthritique, a. Hl. *anti*, chống, trị + *arthron*, khớp (xương), tiết (1) + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ite* <tiếp-vĩ-ngữ Hy-lạp *-itis*, chỉ sự sưng, viêm	Antiarthritic, a.	Y, DƯỢC. Trị chứng tiết-viêm
Antiasthmatique, a. Hl. *anti*, chống, trị + *asthma*, suyễn < *azein*, thở khó	Antiasthmatic, a.	Y, DƯỢC. Trị suyễn
Antiauxine, f. Hl. *anti*, chống, kháng + *auxein*, tăng-trưởng	Antiauxin, n.	Chất kháng-auxin. Chất kháng tăng-trưởng
Antibactérien, a. Hl. *anti*, chống, kháng + *baktêria*, cây gậy, hoặc *baktêrion*, cây gậy nhỏ, súc-tiểu-từ của *baktron*, cây gậy (2)	Antibacterial, a.	Y, DƯỢC. Kháng-khuẩn

(1) *Tiết* 節, đốt tre, mắt cây, khớp xương

(2) Một số vi-khuẩn người ta tìm thấy lần đầu tiên có hình cây gậy.

Antibiotique, m. HI. *anti*, chống, kháng + *bios*, sự sống	Antibiotic, n.	Y, DƯỢC. Thuốc kháng-sinh (thuốc trụ-sinh)
Anticatalyseur, m. HI. *anti*, chống, kháng + *katalusis*, sự hòa-tan < *kata*, xuống + *lusis*, sự giải, sự hòa-tan < *luein*, giải, tan	Anticatalyst, n.	HÓA. Chất kháng-xúc-tác
Anticathode, f. HI. *anti*, đối + *kathodos* đường đi xuống, đi xuống < *kata*, đi xuống + *hodos*, đường đi	Anticathode, n.	LÝ. Anticatod, đối-catod
Anticholérique, a. HI. *anti*, chống, trị, + danh từ *choléra* (1), bịnh thổ-tả	(Against cholera)	Y, DƯỢC. Trị thổ-tả

(1) Theo M. GARNIER và V. DELAMARE (*Dictionnaire des Termes Techniques de Médecine*, 18e édition Librairie Maloine, Paris, 1970, trương 189), từ-nguyên của danh-từ *choléra* được nhiều tác-giả bàn cãi :

«1. Danh-từ *choléra* do chữ Hy-lạp *kholê*, mật, và *rheo*, chảy. (Thuyết này không đúng).

2. Theo LITTRÉ, danh-từ *choléra* do chữ Hy-lạp *kholera*, máng xối, ám-chỉ sự thổ-tả.

3. Theo DESNOS, danh-từ *choléra* do chữ Hy-bá-lai *choli-ra*, chỉ một chứng bịnh hiểm-nghèo.»

Nhưng theo chúng tôi thấy máng xối, ống thoát nước không phải là *kholera* (χολέρα) mà là *kholedra* (χολέδρα). Danh-từ nầy đã được ARCHIMÈDE (nhà toán-học đại-danh của Cổ Hy-Lạp, 287—212 trước kỷ-nguyên) dùng từ trước. Trái lại chữ kholera (χολέρα) chỉ chứng bịnh thổ-tả đã được HIPPOCRATE (danh-y của Cổ Hy-lạp, 460-372 trước kỷ nguyên) dùng tới, và HIPPOCRATE cũng còn phân ra nhiều loại thổ-tả như thổ-tả nước (*kholera hugra* : χολέρα ὑγρα) và thổ-tả khô (*kholera xêra* : χολέρα ξηρα).

Anticlinal, a. Hl. *anti*, phản, bội + *klinein*, nghiêng, tà (1)	Antictinal, a.	ĐỊA. Bội-tà HÓA. Phản-tà
Anticoagulant, m. Hl. *anti*, chống, kháng + Lt. *coagulare*, đông-đặc	Anti-coagulant, n.	Y, DƯỢC. Chất kháng-đông
Anticonceptionnel, a. Hl. *anti*, chống, kháng, + Lt. *conceptio*, sự chứa ; khái-niệm, quan-niệm; sự thụ-thai	Contraceptive, *or* anticonceptive, a.	Y, DƯỢC. Chống thụ-thai
Anticonvulsif, a. Hl. *anti*, chống, trấn + Lt. *convulsio* < *convellere*, nhổ lên, lấy đi, lay chuyển	Anticonvulsive, a.	Y, DƯỢC. Trấn-kinh-luyến
Anticorps, m. Hl. *anti*, kháng + Pháp *corps* < Lt. *corpus*, thể, vật-chất, chất	Antibody, n.	Y, DƯỢC. Kháng-thể
Anticyclone, m. Hl. *anti*, nghịch, phản + Anh *cyclone* (2) do Hl. *kuklon* < *kukloein*, di-chuyển vòng tròn < *kuklos*, cái vòng	Anticyclone, n.	Phản-triền-phong (3)

(1) *Tà* 斜, nghiêng.

(2) Danh từ *cyclone* do PIDDINGTON, người Anh, đặt ra lần đầu tiên vào năm 1848 và được ghi vào tự-điển LITTRÉ của Pháp vào năm 1863.

(3) *Triền-phong* 旋風, cơn gió lốc, cơn bão, do gió cuốn, xoáy tròn. *Triền*, trở lại, quay lại, xoáy (triền-oa 旋渦, nước xoáy).

Antidétonant, m. Hl. *anti*, chống, ngừa + Lt. *detonare*, nổ	Anti-knock, n.	Chất ngừa nổ
Antidiabiétique, a. Hl. *anti*, trừ, trị + *diabêtes*, ống xi-phong < *diabainein*, đi xuyên qua *dia*, xuyên qua + *bainein*, đi (1)	Antidiabetic, a.	Y, DƯỢC. Trị đái đường, trị đường-niệu
Antidiarrhéique, a. Hl. *anti*, trừ, trị + Lt. *diarrhoea*, do Hy-lạp *diarrhoia* < *dia* ; xuyên + *rhein*, chảy	Antidiarrheic, *or* antidiarrheal, a.	Y, DƯỢC. Trị tiết-tả
Antidiphtérique, a. Hl. *anti*, trừ, trị + *diphtera*, màng (2)	Antidiphteritic, a.	Y, DƯỢC. Trị bịnh yết-hầu
Antidiurétique, a. Hl. *anti*, chống lại + *diourêsis*, -*rêtikos* < *diourein* : *dia*, xuyên qua + *ourein*, đi tiểu (*ouron*, nước tiểu)	Antidiuretic, a.	Y, DƯỢC. Kháng-lợi-niệu (3)

---

(1) *Đi xuyên qua* ở đây ám-chỉ nhứt là xuyên qua quả thận, vì trong bịnh đái đường bịnh nhân đi tiểu rất nhiều và có đường trong nước tiểu. Vả lại nghĩa *tổng-quát* của danh từ *diabète* không phải là bịnh đái đường (*diabète sucré* mới thật là bịnh đái đường) mà là một bịnh trong đó triệu chứng điển-hình là đi tiểu rất nhiều. Thông thường khi người ta dùng danh-từ *diabète*, không phụ thêm nghĩa (như *diabète insipide*, *diabète rénal*; v.v...) thì có nghĩa là *diabète sucré*, bịnh đái đường.

(2) Trong bịnh yết-hầu, vi-khuẩn Klebs-Löffler gây ra những màng mỏng ở hầu.

(3) Chống lại sự đi tiểu nhiều quá (diurèse) tức làm giảm sự tiểu-tiện quá nhiều (chớ không phải chống tiểu-tiện hay trừ tiểu-tiện).

Antidote, m. Hl. *antidoton* < *anti*, nghịch, chống + *dotos*, cho (phân-động-từ quá khứ của *didonai*, cho (1)	Antidote, n.	Y, DƯỢC. Thuốc giải-độc
Antidysentérique, a. Hl. *anti*, chống, trị + *dusenteria* < *dus*, khó-khăn, xấu + *enteron* ruột (số nhiều của enteron là *entera*)	Antidysenteric, a.	Y, DƯỢC. Trị kiết-lỵ
Antiémétique, a. Hl. *anti*, trừ, trị + *emetikos* < *emein*, mửa	Antiemetic, a.	Y, DƯỢC. Trị mửa
Antienzyme, m. Hl. *anti*, kháng + *en*, ở trong + *zumê*, men, diếu-tố (2)	Anti-enzyme, n.	HOÁ. Antienzim, kháng-diếu-tố
Antifungique, a. Hl. *anti*, kháng, trừ + Lt. *fungus*, nấm	Antifungal, a.	Y, DƯỢC. Kháng-khuẩn, trừ nấm
Antifriction, f. Hl. *anti*, chống, ngừa + Lt. *frictus* phân động-từ quá khứ của *fricare*, cọ-xát	Antifriction, n.	Chống cọ-xát

---

(1) Một chất cho bịnh nhân uống để trừ độc, giải-độc.

(2) Danh-từ *enzyme* (Đức, *enzym*) do các tác-giả Đức thiết-lập đầu tiên để chỉ những diếu-tố hòa-tan.

Antigel, m. Hl. *anti*, kháng, ngừa + Lt. *gelu*, hay *gelus* hay *gelum*- vật đông-đặc, nước đá < *gelare*, đông lại	Anti-freeze, n.	Antigel, chất ngừa đông
Antigène, m. Hl. *anti*, kháng + *genos*, sự sinh < *gennân*, sinh	Antigen, n.	Y, DƯỢC. Chất kháng-nguyên
Antihémorragique, a. Hl. *anti*, chống, trị + *haimorrhagia* < *haima*, máu + *rhagê*, sự vỡ, sự đứt, sự vọt ra < *rhêgnunai*, vỡ, đứt, vọt ra	Antihemorrhagic, a.	Y, DƯỢC. Trị xuất huyết, cầm máu
Antihémorroïdal, a. Hl. *anti*, chống, trị + *haimorrhoides* < *haima*, huyết + *rhein*, chảy	Antihemorrhoidal, a.	Y, DƯỢC. Trị trĩ
Antihistaminique, a. Hl. *anti*, kháng + danh-từ hoá-học *histamine* < *histidine* + *amine*. *Histidine* < Hl. *histos*, vải, hàng dệt, mô (1) + *ine*, tiếp-vĩ-ngữ hoá-học chỉ những chất có nitrogen (có tánh kiềm)	Antihistaminic, a.	Y, DƯỢC. Kháng-histamin

(1) Chất *histidin* là một trong những aminoacid do sự thuỷ-giải các *mô* động-vật chứa protein.

Antihormone, a. Hl. *anti,* kháng + *hormaô,* tôi kích-thích (hoặc *hormôn,* phân-động-từ hiện-tại của *hormaein,* kích-thích	Antihormone, n.	Y, DƯỢC. Kháng-kích-thích-tố
Antimagnétique, a. Hl. *anti,* kháng + Lt. *magneticus,* có tính đá nam-châm < Hl. *magnes lithos,* đá của tỉnh *Magnêsia* (1), nghĩa là đá nam-châm	Antimagnetic, a.	LÝ. Kháng-từ
Antimère, n. Hl. *anti,* đối + *meros,* phần	Antimer, n.	DƯỢC. Đối-phần
Antimicrobien, a. Hl. *anti,* kháng + *mikrobios,* có đời sống ngắn < *mikros,* nhỏ, ngắn + *bios,* sự sống, đời sống	Antimicrobial, a.	Y. Kháng-khuẩn
Antinévralgique, a. Hl. *anti,* chống, trị + *neuron,* giây thần-kinh + *algos,* sự đau, thống	Antineuralgic, a.	Y, DƯỢC. Trị thần-kinh-thống
Antinévritique, a. Hl. *anti,* chống, trị + *neuron,* dây thần-kinh + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ite* < tiếp-vĩ-ngữ Hy-lạp *-itis,* chỉ sự sưng, viêm	Antineuritic, a.	Y, DƯỢC. Trị thần-kinh-viêm

(1) *Magnêsia* (Pháp, *Magnésie*; Anh, *Magnesia*) là một tỉnh thuộc vùng Thessalie, Bắc-Hy-lạp.

Antioxygène, m. HI. *anti*, kháng + danh-từ hoá-học *oxygène* < do Hy-lạp *oxus*, chua, acid + *gennân*, sinh ra (1)	Anti-oxygen, n.	HOÁ. Chất kháng-oxigen
Antipaludéen, a. HI. *anti*, trị + Lt. *palus, paludis*, ao, đầm (2)	Antipaludian a.	Y, DƯỢC. Trị sốt-rét
Antiparasitaire, a. HI. *anti*, trừ + *parasitos*, ăn cùng bàn < *para*, bên cạnh, gần + *sitos*, thực-phẩm	Antiparasitic, a.	Y. Trừ ký-sinh-trùng
Antipéristaltique, a. HI. *anti*, kháng + *peristaltikos* < *peristellein*, bao bọc, bao chung quanh < *peri*, chung quanh + *stellein*, sắp đặt	Antiperistaltic, a.	Y, DƯỢC. Kháng-nhu-động
Antiphlogistique, a. HI. *anti*, kháng + *phlogistos*, cháy < *phlox, phlogos*, ngọn lửa	Antiphlogistic, a.	Y, DƯỢC. Kháng-viêm, trừ viêm
Antipode, m. HI. *anti*, đối + *pous, podos*, chân	Antipode, n.	HOÁ. Đối-túc

(1) Lúc xưa, người ta cho rằng oxigen là nguồn-gốc của acid.

(2) Lúc xưa, người ta tưởng rằng bịnh sốt rét do các ao đầm sinh ra.

Antiproton, m. HI. *anti*, đối + danh-từ lý hóa, *proton* < HI. *prôton*, trung-tính của *prôtis*, trước nhất, đầu tiên	Anti-proton, n.	LÝ. Antiproton, đối proton
Antipyrétique, a. HI. *anti*, trừ, giải + *puretos*, sốt	Antipyretic, a.	Y, DƯỢC. Giải sốt, thoái-nhiệt
Antisepsie, f. HI. *anti*, trừ + *sêpsis*, sự ung thúi	Antisepsis, n.	Y, DƯỢC. Phép kháng-ung, phép sát-trùng
Antispasmodique, a. HI. *anti*, trừ, trấn + *spasmôdês* < *spasmos*, sự co-giật, luyến-súc (*spân*, kéo, giật) + *eidos*, dạng	Antispamodic, a.	Y, DƯỢC. Trấn-luyến-súc
Antisymétrique, a. HI. *anti*, nghịch, phản + tĩnh-từ *symétrique*, do danh-từ *symétrie* < Lt. *symmetria*, HI. *summetria*, sự đối-xứng (*sun*, cùng, với + *metron*, sự đo)	Antisymmetrical, or antisymmetric, a.	Phản-đối-xứng
Antithermique, a. HI. *anti*, kháng + *thermos*, nóng, nhiệt	Antithermic, n.	Y, DƯỢC. Kháng-nhiệt

APO— Trạng-từ và tiền-trí-từ Hy-lạp *apo*, ở xa, từ đó, rời xa, xa ra. Dùng làm tiếp đầu-ngữ, *apo-* có nghĩa :

1. *Xa ra, ở ngoài, từ xa, từ đó*, như trong *apogée*, điểm viễn-địa.
2. *Tách rời*, như trong *apocarpe*, tâm-bì rời.

Trước một nguyên-âm, *ap-*

Apocarpe, m. Hl. *apo*, rời ra + *karpos*, trái	Apocarp, n.	THỰC. Tâm-bì rời
Apocrine, f. Hl. *apo*, rời ra + *krinein*, tiết ra	Apocrine, n.	Y. Đỉnh-tiết
Apocyte, m. Hl. *apo*, rời ra + *kutos*, bong bóng	Apocyte, n.	THỰC. Lóng, đốt
Apoenzyme m. Hl. *apo*, rời ra + *en*, ở trong + *zumê*, men	Apoenzyme, n.	HOÁ. Apoenzim
Apogamie, f. Hl. *apo*, xa ra + *gamos*, sự hôn-phối	Apogamy, n.	SINH. Sự khiếm-phối
Apogée, m. Hl. *apogeieos* < *apo*, xa ra + *gê*, đất	Apogee, n.	THIÊN. Điểm viễn-địa
Apologie, f. Lt. *apologia* < Hl. *apologia*, lời biện-hộ < *apo*, từ đó + *logos*, sự luận	Apology, n.	Sự tạ tội. Lời biện-hộ
Apomixie, f. Hl. *apo*, xa ra + *mixis*, sự pha trộn	Apomixis, n.	SINH. Sự khiếm-hợp

Apomorphine, f. Hl. *apo,* từ đó + danh từ hoá-học *morphin* (1)	Apomorphine, n.	HOÁ. Apomorphin
Aponévrose, f. Hl. *aponeurosis* < *apo,* xa ra + *neuron,* thần-kinh, gân	Aponeurosis, n.	Y. Cân-mạc.
Apophyse, f. Hl. *apo,* xa ra + *phusis,* sự tăng-trưởng	Apophysis, n.	ĐỘNG. Mấu xương, phần ngoại-trưởng
Apoplexie, f. Lt. *apoplexia* < *apoplêksia,* sự đánh ngã < *apoplêssein,* đánh ngã < *apo,* xa ra + *plêssein,* đánh	Apoplexy, n.	Y. Chứng ngập máu
Aposporie, f. Hl. *apo,* xa ra + *spora,* hột giống	Apospory, n.	THỰC. Vô-bào-tử-sinh
Apostrophe, m. Hl. *apostrophê,* sự điểm-danh < *apostrephein* : *apo,* từ đó + *strephein,* xoay, hướng hoặc Hl. *apostrophos,* cũng cùng một căn như trên	Apostrophe, n.	VĂN. Dấu viết lược THỰC. Sự điểm-danh
Apothème, m. Hl. *apo,* xa ra + *thêma,* để < *tithênai,* để. Động-từ *apotithêmi,* tôi để xa ra, tôi hạ xuống	Aphothem, n.	TOÁN. Trung-đoạn

(1) *Apomorphin* là một hợp-chất *từ* morphin.

Apothéose, f. HI. ***apotheôsis*** < ***apo-theoun***, thần-thánh-hóa < ***apo***, từ đó + ***theos***, thần-thánh, trời	Apotheosis, n.	TÔN. Sự phong-thần. Sự tôn-sùng
Apothicaire, m. Lt. ***apotheca***, tiệm, cửa hàng < ***apothêkê***, tiệm, cửa hàng < ***apotithenai*** < ***apo***, xa ra + ***tithenai***, để	Apothecary, n.	Dược-tể-sư

DANH - TỪ Y - KHOA

CHỮ VIẾT TẮT

Dùng trong Danh-từ Y-khoa

a.	adjectif
f.	féminin
f. pl.	féminin pluriel
l.	latin
m.	masculin
m. pl.	masculin pluriel
préf.	préfixe
v.	verbe
X.	xem

1312.	AORTE à cheval ou bi-ventriculaire	Động-mạnh-chủ vắt ngang hay động-mạch-chủ lưỡng tâm-thất.
1313	AORTECTOMIE, f	Thuật thiết-đoạn động-mạch-chủ.
1314	AORTIQUE, a	Thuộc động-mạch-chủ.
1315	AORTITE, f	Viêm động-mạch-chủ.
1316	AORTO ARTÉRIOGRAPHIE, f	Phép động-mạch-chủ động-mạch ký.
1317	AORTOGRAPHIE, f	Phép động-mạch-chủ ký.
1318	AORTO-MYOCARDITE, f	Viêm động-mạch-chủ cơ tim.
1319	AOUTAT, m	X. rouget.
1320	APAREUNIE, f	Giao-cấu bất năng.
1321	APARNÉTIQUE, a	Phủ-nhận.
1322	APARNÉTIQUE (syndrome)	(Hội-chứng) phủ-nhận.
1323	APC (VIRUS)	(Siêu-khuẩn) APC.
1324	APEIDOSE, f	Diễn-tiến hội-tụ.
1325	APEPSIE, f	Chứng không tiêu.
1326	APÉRISTALTISME, m	Vô nhu-động.
1327	APEX, m	Đỉnh
1328	— orbitaire (syndrome de l')	(Hội-chứng) đỉnh hốc mắt.
1329	APEXIEN, a	Thuộc đỉnh
1330	APEXITE, f	Viêm-đỉnh.
1331	APEXO AXILLAIRE, a	Thuộc đỉnh tim-nách
1332	APHAGOCIDE, a	Vô thực sát
1333	APHAKIE, f	Vô thủy-tinh-thể.
1334	APHALGÉSIE, f	X. haphalgésie.
1335	APHAQUE, a	Vộ thủy-tinh-thể.
1336	APHASIE, f	Chứng thất-ngữ.

1337	— amnésique	Chứng thất danh-từ
1338	— congénitale	Chứng thất-ngữ bẩm-sinh.
1339	— d' évolution	Chứng thất-ngữ biến-triển.
1340	— d' intégration	Chứng thất-ngữ tích-hợp.
1341	— motrice	Chứng thất-ngữ vận-động.
1342	— nominale	Chứng thất-ngữ danh-hiệu.
1343	— optique	Chứng thất-ngữ thị-giác.
1344	— de réception	Chứng thất-ngữ thu-nhận.
1345	— sémantique	Chứng thất-ngữ ý-nghĩa.
1346	— sensorielle	Chứng thất-ngữ cảm-giác.
1347	— syntactique	Chứng thất-ngữ cú-pháp.
1348	— totale	Chứng thất-ngữ toàn-diện.
1349	— verbale	Chứng thất-ngữ ngôn-từ.
1350	APHELKIA, f	Đãng trí, lo ra.
1351	APHÉMESTHÉSIE, f	Chứng thất cảm ngôn.
1352	APHÉMIE, f	Chứng thất ngôn năng.
1353	APHLEGMASIQUE, a	Vô viêm, không sưng.
1354	APHONIE, f	Chứng thất âm, chứng tắt tiếng chứng thất phát âm.
1355	APHOSPHATASIE, f	Chứng thiếu phosphataz.
1356	APHRASIE, f	Chứng thất thuyết.
1357	APHRODISIAQUE, a	Khích dục.
1358	APHRODIASIQUE, m	Thuốc khích dục, thuốc tráng dương.
1359	APHRODISIE, f	Chứng khích dục.
1360	APHTE, m	Khẩu sang
1361	APHTENXIE	X. aphémie.
1362	APHTEUX, a	Thuộc khẩu sang.
1363	APHTISATION, f	Phép chủng khẩu sang.
1364	APHTONGIE, f	Chứng tác âm, líu lưỡi, đớ lưỡi.

1365	APHTOSE, f	Bệnh Apta, bệnh khẩu sang.
1366	APHYLAXIE, f	Sự bất vệ, sự bất dự-phòng.
1367	APICAL, a	Thuộc đỉnh, chóp.
1368	APICO-COSTO-VERTÉBRAL, a	Thuộc đỉnh-sườn-sống.
1369	— douloureux (syndrome)	(Hội-chứng) nhức đỉnh-sườn-sống.
1370	APICOLYSE, f	Thuật đỉnh giải.
1371	APINÉALISME, m	Chứng thất tùng tuyến, chứng thất thượng thùy.
1372	APITHÉRAPIE, f	Phong liệu-pháp.
1373	APITUITARISME, m	Chứng thất hạ-thùy, chứng thất yên tuyến.
1374	APLAQUETTOSE, f	Chứng thiếu tiểu-bản.
1375	APLASIE, f.	Vô triển.
1376	APLASTIQUE, a	Vô tạo, vô triển.
1377	Anémie —	Bệnh thiếu máu vô tạo.
1378	APNÉE, f	Thất tức, ngưng thở.
1379	APNEUMATOSE, f	Chứng xẹp hơi.
1380	APOCOPE, f	ly-đoạn, sự đứt lìa.
1381	APODIE, f	Quái vô túc.
1382	APO-ENZYME, m	Apoenzim.
1383	APOFERRITINE, f	Apoferitin.
1384	APOGAMIE, f	Sự khiếm phối.
1385	APOGASTRIE, f	Chứng vị hư.
1386	APOMIXIE, f	Sự khiếm hợp.
1387	APONÉVRECTOMIE, f	Thuật thiết-đoạn cân-mạc, thuật cắt bỏ màng gân.
1388	APONÉVROSE, f	Cân mạc, màng gân.
1389	APONÉVROSITE, f	Cân mạc viêm.

1390	APONÉVROTOMIE, f	Thuật thiết khai cân-mạc, thuật cắt mỡ màng gân
1391	APOPHYLAXIE, f	Sự khiếm vệ.
1392	APOPHYSE	Mấu xương.
1393	APOPHYSITE, f	Viêm mấu xương.
1394	— de croissance	Viêm mấu xương, thời tăng trưởng.
1395	— tibiale antérieure	Viêm mấu trước xương quyển.
1396	APOPLECTIFORME, a	Dạng trúng phong.
1397	APOPLECTIQUE, a	Do trúng phong.
1398	APOPLEXIE, f	Đột bại, trúng phong.
1399	— blanche	Trúng phong bạch.
1400	— cérébrale	Đột bại não.
1401	— hystérique	Trúng-phong ý bệnh.
1402	— séreuse	Trúng phong huyết thanh.
1403	APOSKÉPARNISMOS, m	Thương vạt sọ.
1404	APOSTÈME, m	Nhọt.
1405	APOTOXINE, f	X. anaphylatoxine.
1406	APOZÈME, m	Thang-dược.
1407	APPAREIL, f	Bộ, máy, bộ-máy.
1408	— de marche	Bộ-máy đi.
1409	APPENDICALGIE, t	Ruột dư thống, tháp trường thống.
1410	APPENDICECTOMIE. f	Thuật cắt bỏ ruột dư, thiết đoạn tháp trường.
1411	APPENDICÉMIE. f	Ruột-dư độc huyết, tháp-trường độc huyết.
1412	APPÈNDICISME, m	Giả viêm ruột-dư.
1413	APPENDICITE, f	Viêm ruột-dư, tháp-trường viêm.
1414	APPENDICOCÈLE, f	Lồi ruột dư, tháp-trường thoát-nang.
1415	APPENDICOSTOMIE, f	Thuật thông-khẩu ruột dư, tháp-trường thông-khẩu.

1416	APPENDICULAIRE, a	Thuộc ruột dư.
1417	APPENDICULO-CHOLÉCYSTITE, f	Viêm ruột dư túi mật.
1418	APPÉTITION, f	Thị dục.
1419	Loi d' —	Định-luật thị dục.
1420	APPROBATIVITÉ, f	Tán-đồng tính.
1421	APRACTO-AGNOSIE, f	Chứng thất vận dụng thất thức.
1422	APRACTOPHAGIE, f	Chứng thất vận dụng thực phẩm chứng thất vận-thực
1423	APRAXIE, f	Chứng thất vật-dụng; chứng thất vận-dụng.
1424	— constructive ou géométrique	Chứng thất vật-dụng kiến tạo hay hình-học.
1425	— corticale	X. Apraxie motrice.
1426	— idéatoire de Pick	Chứng thất vận dụng ý tưởng Pick chứng thất ý vận Pick.
1427	— idéo-motrice	Chứng thất vận dụng ý động, chứng thất ý-động.
1428	— d'innervation	X. Apraxie motrice.
1429	— à la marche	Chứng thất vận-dụng bộ hành, chứng thất vận-hành.
1430	— motrice	Chứng thất vận dụng vận động, chứng thất dụng-động.
1431	— transcorticale	X. Apraxie idéo — motrice.
1432	APROCTIE, f	Tật thiếu hậu-môn.
1433	APROPERDINÉMIE, f	Vô properdin-huyết.
1434	APROSEXIE f	Chứng thất chú-ý.
1435	APROSODIE, f	Chứng vô âm-điệu.
1436	APROSOPIE, f	Tật thiếu mặt.
1437	APSITHYRIE, f	Chứng á thanh.
1438	APTYALISME, m	Chứng kiệt-diên, chứng không nước miếng.

1439	APURINIQUE, a	Vô-purin
1440	APYRÉTIQUE, a	Không sốt.
1441	APYREXIE, f	Sự không sốt.
1442	AQUO-CAPSULITE, f	X. kératite ponctuée.
1443	ARACHNIDISME, m	Bệnh nọc nhện.
1444	ARACHNITIS, f	X. Arachnoidite.
1445	ARACHNODACTYLIE, f	Chứng, tật ngón nhện.
1446	ARACHNOÏDITE, f	Viêm màng nhện.
1447	ARACHNOÏDO-PIEMÉRIE	Viêm màng nhện-màng nuôi.
1448	A.R.C. (sérum)	(Huyết thanh) A. R. C.
1449	ARC, m	Cung.
1450	— aortique	Cung động-mạch chủ.
1451	— sénile	Cung già.
1452	ARCHÉBIOSE, f	X. Abiogénèse.
1453	ARCHÉOPLASME, m	Bướu cựu sinh, cựu bướu.
1454	ARCTILIGNE, a	Hiệp dạng, mình dây.
1455	ARDOISIER, m	Thợ bản-thạch.
1456	Maladie des ARDOISIERS	Bệnh thợ bản-thạch.
1457	ARÉFLECTIVITÉ, f	Vô phản xạ, X. irréflectivité.
1458	ARÉNATION, f	Phép tắm cát.
1459	ARÉOCÈLE, f	Khí thoát nang.
1460	ARÉOLE, f	Quầng.
1461	ARGENTAFFINE, a	Thân bạc.
1462	ARGENTAFFINOME, m	Bướu thân bạc.
1463	ARGYRIE, f ou ARGYROSE, f	Chứng nhiễm bạc.
1464	ARGYRISME, m	Bệnh bạc.
1465	ARGYROPHILE, a	Thân bạc.

1466	ARIBOFLAVINOSE, f	Bệnh thiếu riboflavin.
1467	ARITHMOMANIE, f	Toán cuồng
1468	ARONATISME, m	Bệnh hương-tửu.
1469	AROUSAL, m	X. éveil.
1470	ARRÊT, m	Sự ngừng.
1471	Réaction d' -	Phản ứng ngừng.
1472	ARRHÉNOBLASTOME,m	Bướu hùng sơ bào.
1473	ARRIÉRATION, f	Trì độn.
1474	Syndrome d' — affective	Hội chứng trì độn tình cảm.
1475	— intellectuelle ou mentale	Trì độn trí óc, độn-trí.
1476	ARRIÈRE-FAIX, m	Nhau.
1477	ARSÉNICISME, m	Bệnh arsen, bệnh thạch-tín.
1478	ARSENICOPHAGE, m	Người ăn arsen, người ăn thạch-tín.
1479	ARSÉNIÉMIE, f	Arsen huyết.
1480	ARSÉNOTHÉRAPIE, f	Arsen liệu-pháp.
1881	ARSONVALISATION, m	X. darsonvalisation.
1482	ARTÉFACT, m	Giả kiện.
1483	ARTÉRIECTASIE, f	Động-mạch trướng.
1484	ARTÉRIECTOMIE, f	Thuật thiết đoạn động mạch, thuật cắt bỏ động-mạch.
1485	ARTÉRIECTOPIE, f	Sự sái-vị động-mạch.
1486	ARTÉRIOGRAMME, m	Động-mạch đồ.
1487	ARTÉRIOGRAPHIE, f	Phép động-mạch ký.
1488	ARTÉRIOLITHE, m	Sạn động-mạch.
1489	ARTÉRIOLO-SCLÉROSE, f	Tiểu động-mạch ngạnh-hóa.

1490	ARTÉRIOLO-TOXIQUE, a	Độc tiểu-động mạch.
1491	ARTÉRIOPATHIE, f	Bệnh động-mạch.
1492	ARTÉRIO-PHLÉBITE, f	Viêm động-tĩnh-mạch.
1493	ARTÉRIO-PHLÉBOGRAPHIE, f	Phép động-tĩnh-mạch ký.
1494	ARTÉRIO-PIÉZOGRAMME, m	Động-mạch áp đồ.
1495	ARTÉRIORRAPHIE, f	Thuật khâu động-mạch.
1496	ARTÉRIOSCLÉROSE, f	Động-mạch ngạnh-hóa.
1497	ARTÉRIOSPASME, m	Co giật động-mạch
1498	ARTÉRIOTHÉRAPIE, f	Động-mạch-lộ liệu-pháp.
1499	ARTÉRIOTOMIE, f	Thuật thiết khai động-mạch, thuật cắt mở động-mạch.
1500	ARTÉRIO-XÉROSE, f	Động-mạch khô.
1501	ARTÉRITE, f	Viêm động-mạch.
1502	— giganto-cellulaire	X. artérite temporale
1503	— noueuse	Viêm động-mạch nổi cục.
1504	— temporale	Viêm động-mạch thái-dương.
1505	ARTHRALGIE, f	Khớp thống.
1506	ARTHRECTOMIE, f	Thuật cắt bỏ khớp.
1507	ARTHRIFLUENT, a	Chảy tự khớp.
1508	ARTHRITE, f	Viêm khớp.
1509	— déformante ou sèche	X. arthrose.
1510	— déformante juvénile	X. osteochondrite déformante juvénile de la hanche.
1511	— rhumatoide	Viêm khớp phong-thấp trạng.

1512	ARTHRITIDE, f	Nốt phong-khớp.
1513	ARTHRITISME, m	Tạng phong-khớp.
1514	ARTHROCACE SÉNILE	X. arthrose.
1515	ARTHROCENTÈSE, f	Thuật chọc khớp
1516	ARTHROCINÉTIQUE, a	Thuộc khớp động.
1517	ARTHRODÈSE, f	Thuật đóng khớp.
1518	ARTHRODYNIE, f	Đau khớp.
1519	ARTHROGRAMME, m	Khớp đồ.
1520	ARTHROGRAPHIE, f	Phép khớp ký.
1521	ARTHROGRYPOSIS multiplex conenita	Chứng co quắt da khớp bẩm sinh.
1522	ARTHROLOGIE, f	Quan-tiết học, khớp-học.
1523	ARTHROLYSE ou ARTHROLYSIE, f	Thuật khớp giải.
1524	ARTHROMALACIE, f	Chứng khớp nhuyễn.
1525	ARTHRO-OCULO-SALIVAIRE (syndrome)	(Hội chứng) Khớp mắt nước miếng.
1526	ARTHROPATHIE, f	Bệnh khớp.
1527	ARTHROPHYTE, m	Chồi khớp.
1528	ARTHROPLASIE ou ARTHRO-PLASTIE, f	Thuật chỉnh-hình khớp.
1529	ARTHRO-PNEUMOGRAPHIE, f	Phép khớp-khí ký.
1530	ARTHROSISE, f	Thuật chặn khớp.
1531	ARTHROSE, f	Bệnh khớp hư.
1532	— angioneurale de Solis-Cohen	Bệnh khớp hư mạch-thần-kinh. Solis — Cohen.

1533	— interépineuse	Bệnh khớp hư liên gai.
1534	ARTHROSTOMIE, f	Thuật thông-khẩu khớp.
1535	ARTHROSYNOVITE, f	Viêm bao hoạt khớp.
1536	ARTHRO-SYPHILIS, f	Dương-mai khớp.
1537	ARTHROTOMIE, f	Thuật thiết khai khớp, thuật cắt mở khớp.
1538	ARTHRO-TYPHUS, m	Thương hàn khớp, typho khớp.
1539	ARTIOPLOÏDE, f	Bội lưỡng tướng.
1540	ARYTÉNOÏDE	Dạng phễu.
1541	ARYTÉNOÏDITE, f	Viêm sụn phễu.
1542	ARYTHMIE, f,	Thất nhịp.
1543	— complète	Thất nhịp hoàn toàn.
1544	— extrasystolique	Thất nhịp ngoại thu-tâm.
1545	— périodiques ou rythmées	Thất nhịp định-kỳ.
1546	— sinusale ou totale	Thất nhịp hốc.
1547	ASBESTOSE, f	Bệnh thạch-miên.
1548	ASCARIDE, m	Giun đũa, lãi đũa.
1549	ASCARIDIASE ou ASCARIDIOSE, f	Bệnh giun đũa.
1550	ASCARIS, m	X. ascaride.
1551	ASCHÉMATIE, f	Thất nhận thể.
1552	ASCITE, f	Báng nước, cổ trướng.
1553	ASCITIQUE, a	Thuộc báng nước, thuộc cổ trướng
1554	ASCORBICURIE, f	Ascorbic niệu.
1555	Epreuve de l'— provoquée	Thử nghiệm gây ascorbic niệu.

1556	ASCORBIE, f	Ascorbic suất.
1557	ASCORBINÉMIE, f	Ascorbic huyết.
1558	ASCORBIQUE (acide)	Acid ascorbic.
1559	ASCORBURIE, f	Ascorbic niệu.
1560	ASÉMIE, f	Thất điệu bộ.
1561	ASEPSIE, f	Phép vô ung (phép vô trùng)
1562	ASEPTIQUE, a	Vô ung, vô trùng.
1563	ASEPTISER, v	Vô ung hóa, vô trùng hóa.
1564	ASIALIE, f	Chứng kiệt diên, không nước miếng.
1565	ASODÉ, a	Không natrium.
1566	ASOMATOGNOSIE, f	Thất nhận thể.
1567	ASPALOSOME, m	Quái thể chuột chũi.
1568	ASPERGILLINE, f	Aspergilin.
1569	ASPERGILLOME, m	Bướu Aspergillus.
1570	ASPERGILLOSE, f	Bệnh nhiễm Aspergillus.
1571	ASPERMATISME, m	Chứng bất xuất tinh.
1572	ASPERMIE, f	Vô tinh-dịch.
1573	ASPHYGMIE, f	Tuyệt mạch.
1574	ASPHYXIE, f	Sự ngạt, sự ngột.
1575	— des nouveau-nés	Sự ngạt trẻ sơ sinh.
1576	— locale des extrémités	Chứng ngạt cục-bộ đầu chi.
1577	ASSÉCUROSE, f	Chứng hướng an.
1578	ASSIMILATION, f	Sự đồng-hóa.
1579	— hydrocarbonée (coefficient d')	(Hệ số) Đồng-hóa hidrat-carbon.

1580	ASSUÉTUDE, f	1/ Quán-dụng, sự quen chịu. 2/ Sự nghiện, sự ghiền.
1581	ASTACOÏDE, a	Màu tôm luộc.
1582	ASTASIE, f	Chứng thất lập.
1583	ASTASIE-ABASIE, f	Chứng thất lập-thất-bộ, chứng thất-lập-bộ.
1584	ASTASOBASOPHOBIE, f	Chứng sợ đi đứng, chứng lập-bộ khủng.
1585	ASTÉATOSE, f	Chứng khiếm chi-tố.
1586	ASTER, m	Xạ thể, thể sao.
1587	ASTÉRÉOGNOSIE, f	X. stéréoagnosie.
1588	ASTÉRION, m	Điểm-sao, thóp sao.
1589	ASTHÉNIE, f	Chứng nhược sức.
1590	— bulbo-spinale	Chứng nhược hành-tủy-sống.
1591	ASTHÉNIQUE, a	Nhược sức.
1592	ASTHÉNOBIOSE, f	Trạng nhược sinh.
1593	ASTHÉNOMANIE, f	Nhược cuồng.
1594	ASTHÉNOPIE, f	Chứng nhược thị, chứng mỏi mắt.
1595	ASTHÉNOSPERMIE, f	Chứng nhược tinh, chứng nhược tinh trùng.
1596	ASTHMATIQUE, a	Thuộc suyễn, hen.
1597	ASTHMATIQUE, m	Người suyễn, người hen.
1598	ASTHME, m	Bệnh suyễn, bệnh hen.
1599	— des foins	Suyễn cỏ khô, suyễn rơm.
1600	— goitreux	Suyễn bướu cổ.
1601	— thymique	Suyễn hung-tuyến.
1602	ASTHMOGÈNE, a	Sinh suyễn, sinh hen.

1603	ASTIGMATISME, m	Loạn-thị.
1604	ASTIGMIE, f	X. astigmatisme.
1605	ASTOMIE, f	Tật thiếu miệng.
1606	ASTRAGALECTOMIE, f	Thuật thiết-đoạn xương sên, thuật cắt bỏ xương sên.
1607	ASTRAGALIEN, a	Thuộc xương sên.
1608	ASTRAPHOBIE, f	Chứng lôi khủng, chứng sợ sấm chớp.
1609	ASTRINGENT, a	Thu liễm, làm se.
1610	ASTRINGENT, m	Chất thu liễm, làm se.
1611	ASTROBLASTOMF, m	Bướu tinh hình sơ bào.
1612	ASTROCYTOME, m	Bướu tinh hình bào.
1613	ASYLIABIE, f	Chứng thất xuyết tự.
1614	ASYMBOLIE, f	Chứng thất biểu-trưng.
1615	ASYMPTOMATIQUE, a	Vô triệu-chứng.
1616	ASYNCLITISME, m	Sự bất đồng-tà, bất đồng-khuynh.
1617	ASYNERGIE, f	Thất đồng-tác, thất đồng-năng.
1618	ASYSTOLIE, f	Chứng suy thu-tâm, chứng tâm suy.
1619	ATARAXIE, f	Vô xúc cảm.
1620	ATAVISME, m	Tổ truyền, cách truyền.
1621	ATAXIE, f	Chứng thất-điều.
1622	— aiguë	Chứng thất-điều cấp tính.
1623	— aiguë tabétique	Chứng thất-điều tích tủy tabes.
1624	— calleuse	Chứng thất-điều thể chai.
1625	— cérébelleuse	Chứng thất-điều tiểu não.
1626	— frontale	Chứng thất-điều trán.

1627	— héréditaire	Chứng thất-điều di-truyền.
1628	labyrinthique	Chứng thất-điều mê-lộ.
1629	— locomotrice progressive	Chứng thất-điều vận-động tiệm-tiến.
1630	— psycho-motrice	Chứng thất-điều tâm thần động.
1631	— télangiectasie	Chứng thất-điều viễn mạch trướng chứng thất-điều mao mạch trướng.
1632	ATAXIQUE, a	Thất-điều.
1633	ATAXO-ADYNAMIQUE, a	Thất-điều kiệt lực.
1634	ATAXOPARAPLÉGIE, f	Chứng thất-điều liệt hai chân.
1635	ATAXOPARÉTIQUE, a	Thất-điều liệt nhẹ.
1636	ATÉLECTASIE, f	Sự khiếm trướng.
1637	ATÉLÉIOSE, f	X. atéliose.
1638	ATÉLENCÉPHALIE, f	Sự não bộ bất hoàn.
1639	ATÉLIOSE, f.	Trạng bất hoàn.
1640	ALÉLOPROSOPIE, f	Tật diện-mạo bất toàn.
1641	ATHÉLIE, f	Tật thiếu nuốm vú.
1642	ATHERMOBIOSE, f	Sự sống vô nhiệt.
1643	ATHÉROGÈNE, a	Chúc bướu sinh.
1644	ATHÉROGÉNÈSE, f	Sự chúc bướu sinh.
1645	ATHÉROMASIE, f	X. athénomatose.
1646	ATHÉROMATOSE, f	Bệnh chúc bướu.
1647	ATHÉROME, m	Chúc bướu.
1648	— artériel	Chúc bướu động mạch.
1649	ATHÉROSCLÉROSE, f	Chứng chúc bướu ngạnh hóa.

1650	ATHÉSIE. f	Chứng múa vờn.
1651	ATHÉTOIDE, a,	Dạng múa vờn.
1652	ATHÉTOSE, f	Chứng múa vờn.
1653	ATHÉTOSIQUE, a	Thuộc múa vờn.
1654	ATHLÉTOIDE, a	Dạng lực sĩ.
1655	ATHREPSIE, f	Sự kiệt dinh-dưỡng, sài mòn.
1656	ATHROCYTOSE, f	Sự ngưng bào'
1657	ATHROMBASIE, f	Thiều trombar.
1658	ATHROMBIE, f	Bệnh thiều tiểu-bản.
1659	ATHYMHORMIE, f	Vô kích thần.
1660	ATHYMIE, f	Thất tâm thần, mất hồn; thiều hung tuyền.
1661	ATHYRÉOSE, f	Bệnh vô giáp trạng.
1662	ATHYROIDIE, f	Sự vô giáp trạng năng.
1663	ATLODYME, m	Quái song đầu.
1664	ATMOKAUSIS, f	Phép đốt hơi.
1665	ATMORHINOMÈTRE, m	Khí-ty-kế.
1666	ATONIE, f	Sự vô-trương.
1667	ATONIE-ASTASIE, f	Bệnh vô-trương thất lập.
1668	ATOPÈNE, m	Dị-ứng nguyên.
1669	ATOPIE, f	Dị-ứng.
1670	ATOPOGNOSIE, f	Chứng thất định-vị-thức.
1671	ATRABILE, m	Hắc đãm.
1672	ATRACTOIDE, a	Dạng thoi, thoa trạng.
1673	ATRÉMIE, f	Chứng thất cử động.
1674	ATRÉSIE, f	Bế khổng, tắc lỗ.

1675	ATRICHIE, f	Vô mao.
1676	ATRIOGRAMME, m	Tâm-nhĩ đồ.
1677	ATRIOMÉGALIE, f	Tâm-nhĩ cự đại.
1678	ATRIO-NECTEUR, a	Tâm-nhĩ liên kết.
1679	Centre —	Trung-tâm tâm-nhĩ liên kết.
1680	ATRIOSEPTOPEXIE, f	Thuật đính vách tâm-nhĩ.
1681	ATRIOTOMIE, f	Thuật thiết-khai tâm-nhĩ.
1682	ATRIO-VENTRICULAIRE, a	Thuộc tâm-nhĩ tâm-thất.
1683	ATRIPLICISME, m	Trúng độc rau lê.
1684	ATROPHIE, f	Sự thất dưỡng, sự teo.
1685	— cérébelleuse	Sự teo tiểu não.
1686	— jaune aigue du foie	Chứng gan teo vàng cấp tính.
1687	— musculaire progressive	Chứng teo cơ tiệm tiến.
1688	— numérique	Sự teo số.
1689	— olivo-ponto-cérébelleuse	Sự teo trám-cầu-tiểu-não.
1690	— olivo-rubro-cérébelleuse	Sự tèo trám-hồng tiểu-não.
1691	ATROPHIQUE, a	Thất dưỡng, teo.
1692	ATROPHODERMA PIGMENTOSUM	Chứng da teo sắc tố.
1693	ATROPHODERMIE VERMICULÉE	Chứng da teo dạng mọt ăn.
1694	ATROPINE, m	Atropin.
1695	ATROPISME, m	Trúng độc atropin.

1696	ATTAQUE, f	Cơn kích.
1697	ATTELIE, f	Nẹp.
1698	ATTICITE, f	Viêm gác.
1699	ATTICO-ANTRO-TOMIE, f	Thuật mở gác-hang, thuật thiết khai gác-hang.
1700	ATTICOTOMIE, f	Thuật thiết-khai gác.
1701	ATTRITION, f	Sự, vết trầy, vết bầm.
1702	ATYPIQUE, a	Phi kiểu.
1703	AUDIBILITÉ, f	Thính độ.
1704	AUDIMUTITÉ, f	Tật câm không điếc.
1705	AUDIOGRAPHIE, f	Phép thính-ký.
1706	AUDIOLOGIE, f	Thính-học.
1707	AUDIOMÈTRE, m	Thính-kế.
1708	AUDIOMÉTRIE, f	Phép thính kế.
1709	AUDIO-VISO-CARDIO-GRAPHE, m	Máy thính-thị-tâm-ký.
1710	AUDIPHONE, m	Máy thính âm.
1711	AUDITION, f	Sự nghe.
1712	AUGNATHE, m	Quái song hạ hàm, quái hai hàm dưới.
1713	AURA, f	Tiền triệu.
1714	AURÉOMYCINE, f	Aureomicin.
1715	AURÉOMYCINO-THÉRAPIE, a	Aureomicin liệu pháp.
1716	AURICULAIRE, a	Thuộc tai; thuộc tâm-nhĩ.
1717	Point —	Điểm tai.
1718	AURICULAR FLUTTER	Cuồng-động tâm-nhĩ.

1719	AURICULO-TEMPORAL	Nhĩ-thái-dương, tai màng tang.
1720	AURICULOTOMIE, f	Thuật thiết khai tâm-nhĩ.
1721	AURICULO-VENTRICULAIRE, a	Thuộc tâm-thất-nhĩ-thất.
1722	AURIDE, f	Kim chẩn.
1723	AURISTE, m	Nhĩ-khoa gia.
1724	AUROTHÉRAPIE, f	Kim liệu-pháp.
1725	AUSCULTATION, f	Thính chẩn.
1726	AUSCULTATOIRE, a	Thuộc thính chẩn.
1727	Trou —	Lỗ thính chẩn.
1728	AUTACOIDE, m	Tự liệu chất.
1729	AUTHÉMOGRAPHIQUE, a	Tự huyết ký.
1730	AUTISME, m	Chứng tự-kỷ.
1731	AUTISTE, m	Người tự-kỷ.
1732	AUTO-ACCUSATEUR, m	Người tự-cáo.
1733	AUTO-ACCUSATION, f	Sự tự-cáo.
1734	AUTO-AGGLUTINATION, f	Sự tự-ngưng-tập.
1735	AUTO-AGGLUTININE, f	Tự-ngưng-tập-tố.
1736	AUTO-AGRESSION, f	Sự tự xâm kích.
1737	AUTO-ALLERGIE, f	Tự biến-ứng.
1738	AUTO-ANALGÉSIE, f	Sự tự trấn thống, phép tự gây mê.
1739	AUTO-ANAPHYLAXIE, f	Tự phản vệ.
1740	— sérique	Sự phản vệ huyết thanh.
1741	AUTO-ANTICORPS, m	Tự kháng thể.
1742	AUTO-ANTIGÈNE, m	Tự kháng nguyên.

1743	AUTO-ANTISEPSIE, f	Tự kháng ung, tự sát trùng.
1744	AUTOBOLIQUE, a	Tự xạ.
1745	AUTOCATALYSE, f	Tự xúc-tác.
1746	HUTOCHTONE, a	Bản thổ.
1747	AUTOCINÉTISME, m	Tự vận-động.
1748	AUTOCLAVE, m	Nồi hấp kín.
1749	AUTOCOPIQUE, a	Tự đoạn.
1750	Tropho-névrose -	Sự hư dưỡng-thần-kinh tự-đoạn.
1751	AUTOCOPROPHILIE, f	Chứng tự thân phẩn.
1752	AUTOCRITIQUE, f	Tự phê bình.
1753	AUTODÉNONCIATION, f	Sự tự tố.
1754	AUTO-ENTRETENU	Tự duy trì.
1755	Maladies -	Bệnh tự duy trì.
1756	AUTOFÉCONDATION, f	Sự tự thụ-tinh.
1757	AUTOGAMIE, f	Tự giao-phối, tự phối.
1758	AUTOGAMMAGRA-PHIE, f	Phép gamma ký.
1759	AUTOGÈNE, a	Tự sinh.
1760	AUTOGÉNÈSE, f	Sự tự sinh.
1761	AUTOGRAPHISME, m	Chứng hoạch bì, chứng da vạch nổi.
1762	AUTOGREFFE, f	Thuật tự tháp, thuật tự ghép.
1763	AUTO-HÉMAGGLUTI-NINE, f	Tự huyết ngưng-tập-tố.
1764	AUTO-HÉMATOTHÉ-RAPIE, f	X. auto-hémothérapie.
1765	AUTO-HÉMOLYSINE, f	Tự huyết giải-tố

1766	AUTO-HÉMOTHÉRAPIE, f	Tự huyết liệu-pháp.
1767	AUTO-HÉPATOTOXINE, f	Tự can-độc tố.
1768	AUTO-HISTIOTHÉRAPIE, f	Tự mô liệu-pháp.
1769	AUTO-IMMUNISATION, f	Sự tự miễn-dịch hóa.
1770	AUTO-IMMUNITÉ, f	Tính tự miễn-dịch.
1771	AUTO-INFECTION, f	Sự tự nhiễm.
1772	AUTO-INTOXICATION, f	Tự thụ độc.
1773	AUTOKINÉTISME, m	X. autocinétisme.
1774	AUTOLEUCOCYTOTHÉRAPIE, f	Tự bạch bào liệu-pháp.
1775	AUTOLOGUE, a	Tự hệ.
1776	AUTOLYSAT, m	Tự-giải phẩm.
1777	AUTOLYSE, f	Sự tự-giải.
1778	AUTOLYSINE, f	Tự-giải tố.
1789	AUTOMATISME, m	Sự tự-động, chứng tự-động.
1780	— ambulatoire	Chứng tự-động tản du.
1781	— cardiaque	Sự tự-động tim.
1782	— comitial ambulatoire	Chứng tự-động động-kinh tản du
1783	— épiléptique	Chứng tự-động động-kinh.
1784	— médullaire	Sự tự-động tủy sống.
1785	— mental	Chứng tự-động tâm trí.
1786	AUTOMATOSE, f	Chứng người máy, tự loạn động.
1787	AUTO-MICROBIOTHÉRAPIE, f	Tự vi-sinh liệu-pháp.

1788	AUTOMIXIE, f	Tự hỗn hợp.
1789	AUTO-MUTILATION, f	Sự tự hủy-thương.
1790	AUTO-NARCOSE, f	Sự tự gây mê.
1791	AUTO-OBSERVATION, f	Tự quan sát.
1792	AUTO-OPOTHÉRAPIE, f	Tự tạng-liệu-pháp.
1793	AUTO-OUROTHÉRAPIE, f	Tự niệu liệu-pháp.
1794	AUTOPHAGIE, f	Tự thực.
1795	AUTOPHAGOCYTOSE, f	Tự thực bào.
1796	AUTOPHILIE, f	Sự tự thân.
1797	AUTOPHONIE, f	Phép tự thính chẩn, sự tự thính.
1798	AUTOPHYLAXIE, f	Tự phòng vệ.
1799	AUTOPLASMOTHÉRAPIE, f	Tự huyết-tương liệu-pháp.
1800	AUTOPLASTIE, f	Thuật tự tạo-hình.
1801	AUTOPLASTIQUE, a	Thuộc tự tạo-hình.
1802	AUTOPOLYPLOIDIE, f	Trạng-thái tự đa trạng (đa tướng).
1803	AUTO-PROTÉOLYSE, f	Sự tự protein-giải.
1804	AUTOPSIE, f	Mổ xác, thi khán-nghiệm.
1805	AUTO-PUNITION, f	Sự tự trừng-phạt.
1806	AUTORADIOGRAPHIE, f	Phép tự xạ ký.
1807	AUTO-REPRÉSENTATION, f	Sự tự hình-dung.
1808	AUTOSCOPIE, f	Sự tự nghiệm.
1809	— externe	Sự tự nghiệm bên ngoài.
1810	— interne	Sự tự nghiệm bên trong.
1811	AUTO-SÉROTHÉRAPIE, f	Tự huyết thanh liệu pháp.

1812	AUTOSITAIRE, a	Thuộc quái tự dưỡng.
1813	AUTOSITE, m	Quái tự dưỡng.
1814	AUTOSOME, m	Đồng sắc thể.
1815	AUTO-STÉRILISATION, f	Sự tự diệt trùng.
1816	AUTO-SUGGESTION, f	Tự ám-thị.
1817	AUTOTÉTRAPLOIDE, a	Tự tứ trạng, tự tứ tướng.
1818	AUTOTOMIE, f	Sự tự cắt.
1819	AUTOTOPOAGNOSIE, f	Chứng tự định vị thất thức.
1820	AUTO-TOXINE, f	Tự độc tố.
1821	AUTO-TRANSFUSION, f	Tự truyền máu.
1822	AUTOTROPHE, a	Tự dưỡng.
1823	AUTO-UROTHÉRAPIE, f	Tự niệu liệu-pháp.
1824	AUTO-VACCIN, m	Thuốc tự chủng.
1825	AUTO-VACCINATION, f	Sự tự chủng.
1826	AUTO-VACCINOTHÉ-RAPIE, f	Tự chủng liệu-pháp.
1827	AUXILYSINE, f	Phụ giải tố.
1828	AUXIMONE, f	Tăng trưởng kích-tố.
1829	AUXINE, f	Auxin, tăng trưởng tố.
1830	AVANCEMENT, m	Thuật đính tới.
1831	AVASCULAIRE, a	Vô mạch.
1832	AVIATEUR, m	Phi công.
1833	Mal des -	Bệnh phi công.
1834	AVIDITÉ, f	Sự háu.
1835	Syndrome d' - calcique	Hội-chứng háu calcium.
1836	AVITAMINOSE, f	Sự, chứng thiếu sinh tố.

1837	AVIVEMENT, m	Sự khơi mép.
1838	AVORTEMENT, m	Sự sẩy, sự sẩy thai, hư thai, đọa thai, trụy thai.
1839	— provoqué	Sự làm sẩy, sự phá thai.
1840	AVULSION, f	Sự nhổ.
1841	— dentaire	Nhổ răng.
1842	— du globe	Lòi tròng.
1843	AVORTON, m	Thai trụy.
1844	AXE, m	Trục.
1845	— électrique du coeur	Trục điện tim.
1846	— instantané	Trục tức-thời.
1847	— moyen	Trục trung bình.
1848	AXÉROPHTOL, m	Axeroptol.
1849	AXIPHOIDIE, f	Thiếu mấu ức.
1850	AXONE, m	Nguyên trục.
1851	AXONE-RÉFLEXE	Phản-xạ nguyên-trục.
1852	AXONGE, f	Mỡ sa.
1853	AXONOTMÉSIS, f	Nguyên-trục đoạn.
1854	AZOAMYLIE, f	Sự mất glycogen.
1855	AZOOSPERMIE, f	Vô tinh trùng.
1856	AZOTÉ, f	Có nitrogen.
1857	AZOTÉES (hormones)	(Kích tố) có nitrogen.
1858	AZOTÉMIE, f	Nitrogen huyết, đạm huyết.
1859	AZOTÉMIQUE, a	Thuộc nitrogen huyết, đạm huyết.
1860	Coefficient -	Hệ số nitrogen huyết, đạm huyết.
1861	Syndrome -	Hội chứng nitrogen huyết.

1862	AZOTORRHÉE, f	Nitrogen lưu, đạm lưu.
1863	AZOTURIE f	Nitrogen niệu, đạm niệu.
1864	AZUROPHILE, a	Thân eosinat azur, thân azur.
1865	AZYGOGRAPHIE, f	Phép tĩnh-mạch-đơn-ký.
1866	AZYGOS	Tĩnh-mạch-đơn.
1867	Debit —	Lưu lượng tĩnh-mạch-đơn.

DANH-TỪ KIẾN-TRÚC
VẦN A

A

1	ABAQUE, m	Abaq. Toán-đồ. Trụ đầu, đầu cổ bổng
2	ABAT-JOUR, m	Chụp đèn, tán-đèn, chao-đèn. Liếp-sáng, vạt-sáng
3	ABAT-SON, m	Lá dội-âm
4	ABATTAGE, m	Sự triệt-hạ, sự hạ Sự đồn. Sự sát sinh; sự ra thịt, pha thịt.
5	—— d' un mur	Sự triệt-hạ-tường
6	Hall d' ——	Phòng sát-sinh
7	ABATTANT, m	Ván lật, cánh lật, nắp lật
8	—— d' une cuvette de W.C	Nắp lật bồn tiêu
9	ABATTEMENT, m	Sự chiết-giảm
10	ABATTEUR, m	Phu dỡ, thợ dỡ. Đồ-tể
11	ABATTIS, m	Đồng xà-bần
12	ABATTOIR, m	Lò thịt, lò sát-sinh
13	ABATTRE, v	Đồn, triệt-hạ, hạ sát, dỡ.
14	ABAT-VENT, m	Chụp gió, mái chụp gió.
15	ABAT-VOIX, m	Tán dội tiếng
16	ABBATIAL, a	(Thuộc) nhà tu, tu-viện
17	ABBAYE, f	Tu-viện
18	ABONDANCE, f	Sự phong-phú, sự dồi-dào
19	Cormed'	Sừng phong-phú
20	ABONNÉ, m	Người thuê bao, người mua bao
21	ABONNEMENT, m	Sự thuê bao, sự mua bao
22	S'ABONNER. v	Thuê bao, mua bao
23	ABORDS, m.pl	Vùng tiếp-cận—

24	Plan des ——	Bình đồ vùng tiếp-cận
25	Les —— d' une maison	Khoảng tiếp-cận nhà
26	ABORDABLE, a	Dễ ghé
27	Côte ——	Bờ dễ ghé
28	Prix ——	Giá vừa tiền.
29	ABORIGÈNE, m	(Thuộc) thổ-sản, (thuộc) thổ-dân
30	ABORIGÈNE, m	Thổ-sản, thổ-dân
31	ABOUCHEMENT, m	Sự chắp, sự ráp miệng
32	ABOUCHER, v	Chắp, ráp miệng
33	ABOUT, m	Đầu diềm Đầu mộng
34	Tuile d' ——	Ngói đầu diềm
35	ABOUTEMENT, m	Sự ráp, ráp mộng, ráp đầu
36	ABOUTÉ, a	Ráp đầu
37	Solive —— E	Rầm ráp đầu
38	ABOUTER, v	Ráp mộng, ráp đầu
39	ABRASER, v	Mài xát, làm mòn
40	ABRASIF, a	Nhám, dùng để mài
41	ABRASIF, m	Chất nhám, chất mài xát
42	ABRASION, f	Sự mài xát, sự cọ sát, sự làm mòn
43	ABREUVOIR, m	Nơi uống. Máng uống
44	ABRI, m	Nơi trú
45	ABRITER, v	Che
46	ABRITER (S'), v	Trú
47	ABRIVENT, m	Vật che gió. Nơi trú gió
48	ABRUPT, a	Dốc đứng
49	ABSCISSE, f	Hoành-độ

50 ABSIDAL, a	(Thuộc) cung-giáo-đường
51 Chapelle — e	Nhà nguyện cung-giáo-đường
52 ABSIDIOLE, f	Tiểu cung-giáo-đường
50 ABSOLU, a	Tuyệt-đối
51 Refus ——	Chối tuyệt-đối
52 ABSORBANT,	Hấp-thu
53 Matériau ——	Vật-liệu hấp-thu
54 ABSORBER, v	Hấp-thu
55 ABSORPTION, f	Sự hấp-thu
56 ABSTRAIT, a	Trừu-tượng
57 ABUTER, v	Kề-khít
58 —— 2 poutres	Kề-khít 2 đà
59 ACADÉMIE, f	Hàn-lâm-viện
60 ACADÉMICIEN, m	Hàn-lâm-học-sĩ
61 ACADÉMIQUE, a,	(Thuộc) Hàn-lâm-viện
62 Style ——	Lối hàn-lâm
63 ACADÉMISME, m	Gỗ acaju, gỗ cẩm-lai
64 Couleur ——	Màu acaju, màu cẩm-lai
65 ACANTHE	Cây Acanthus
66 ACCÉDER, v	Đi tới. đi vào
67 ACCÉLÉRATEUR, m	Chất gia-tốc, máy gia-tốc
68 —— de prise	Chất gia-tốc kết-đặc
69 ACCÉLÉRÉ, a	Gia-tốc
70 Prise —— e	Sự kết-đặc gia-tốc
71 ACCÉLÉRATION, f	Sự, độ gia-tốc
72 ACCÉLÉRER, v	Gia-tốc
73 ACCENT, m	Nét, nét nhấn

74	—— oriental	Nét đông-phương
75	ACCENTUER, v	Nhấn rõ
76	ACCEPTABLE, a	Khả-nhận, chịu được, nhận được
77	Taux de travail	Kháng-suất đất khả-nhận
78	Prix ——	Giá nhận được
79	Réverbération ——	Phản-dội khả-nhận
80	ACCÈS, m	Lối vào, sự vào
81	ACCESSIBLE, a	Tới được
82	Rivage ——	Bờ tới được
83	Terrain ——	Đất tới được
84	Prix ——	Giá theo tới được
85	ACCESSOIRE, a	Phụ-tùng
86	ACCESSOIRES, m	Đồ phụ-tùng
87	ACCIDENT, m	Sự ngẫu-nhiên. Tai-nạn
88	—— de chantier	Tai-nạn công-trường
89	—— s de terrain	Địa-ngẫu, thế đất gồ ghề
90	ACCIDENTÉ, a	Gồ-ghề, gập-ghềnh, bị tai-nạn
91	Terrain ——	Đất gò trũng, đất gồ-ghề
92	ACCIDENTER, v	Làm gồ-ghề. Gây tai-nạn
93	—— un Terrain	Làm đất gồ-ghề
94	ACCIDENTEL, a	Ngẫu-nhiên
95	Point de fuite ——	Chú-điểm ngẫu-nhiên. Điểm mất hút ngẫu-nhiên
96	ACCLIMATABLE, a	Phong-thổ-hóa được, khí-hậu-hóa được
97	ACCLIMATATION, f	Sự phong-thổ-hóa, sự khí-hậu-hóa
98	Jardin d' ——	Vườn phong-thổ-hóa

99	ACCLIMATÉ, a	Quen phong-thổ, thuần khí-hậu
100	ACCLIMATER, v	Phong-thổ-hóa, khí-hậu-hóa
101	ACCLIMATER, (s'), v	Thổ-nghi-hóa, thổ-ngơi-hóa
102	ACCOLADE, f	Dầu ôm, ngoặc nhọn
103	ARC EN ——	Cung ngoặc nhọn, cung ôm
104	ACCOLÉ, a	Ghép
105	Colonne —— e	Cột ghép
106	ACCOTEMENT, f	Bờ đường
107	ACCOTER, v	Chồng bên, kê bên
108	ACCOTER (s')	Dựa bên
109	ACCOTOIR, m	Xem ACCOUDOIR
110	ACCOUDOIR, m	Tay dựa. Bệ tựa
111	ACCOUPLEMENT, m	Sự ghép cặp
112	ACCOURCIR, v	Thu ngắn, rút ngắn
113	ACCOURCISSEMENT, m	Sự thu ngắn, sự rút ngắn
114	ACCROCHAGE, m	Sự móc, sự mắc
115	ACCROCHE-PLAT, m	Cái móc đĩa, cái mắc đĩa
116	ACCROISSEMENT, m	Sự gia-tăng
117	—— du trafic	Sự gia-tăng lưu-vận
118	—— de la population	Sự gia-tăng dân-số
119	ACCRUE, f	Đất bồi, rừng bồi
120	ACCUEIL	Sự tiếp đón
121	Sall d' ——	Phòng tiếp đón
122	ACCUMULATEUR, m	Bình acu, bình điện, máy, bình tích-tụ
123	—— de chaleur	Máy tích-tụ nhiệt, máy tích-nhiệt
124	ACCUMULATION, f	Sự tích-tụ
125	Chauffage par —	Sự sưởi tích-nhiệt

126	ACCUMULER, v	Tích-tụ
127	ACHEMINEMENT, m	Sự dẫn đường bộ-hành
128	—— des piétons	Sự dẫn đường, sự lộ-hướng bộ-hành
129	—— du courrier	Sự hướng-lộ thư-từ
130	ACHEMINER, v	Dẫn đường, hướng-lộ
131	ACHÈVEMENT, m	Sự hoàn-tất
132	—— des travaux	Sự hoàn-tất công-tác
133	—— du chantier	Sự hoàn tất công-trường
134	ACHEVER, v	Hoàn-tất
135	ACHROMATIQUE, a	Tiêu-sắc
136	Peinture ——	Sơn tiêu-sắc
137	Verre ——	Kính tiêu-sắc
138	ACIDE, a	Acid
139	Vapeurs —— s	Hơi acid
140	ACIER, m	Thép
141	—— doux	Thép mềm
142	—— mi-doux	Thép nửa-mềm
143	—— dur	Thép cứng
144	—— mi-dur	Thép nửa cứng
145	—— extra-dur	Thép cực cứng
146	—— trempé	Thép trui
147	—— au chrome	Thép chrom
148	—— ordinaire	Thép thường
149	—— spécial	Thép đặc-biệt
150	—— inoxydable	Thép không sét, không rỉ

151	ACIÉRAGE, m	Sự hóa thép, sự bọc thép
152	ACIÉRÉ, a	Có tính thép, có chứa thép, hóa thép, bọc thép
153	ACIÉRER, v	Hóa thép, bọc thép
154	ACIÉREUX, a	(thuộc) thép, giống thép
155	ACIÉRIE, m	Xưởng thép, nhà máy thép
156	ACOMPTE, m	Phân-tính
157	—— provisionnel	Phân-tính ứng trước
158	ACOUSTIQUE, a	(thuộc) âm
159	Effets —— s	Hiệu-ứng âm
160	Isolation ——	Sự cách-âm
161	ACCOUSTIQUE, f	Âm-học, âm-phẩm
162	—— architecturale	Âm-học kiến-trúc
163	—— d' une salle	Âm-phẩm một phòng
164	ACQUÉRIR, v	Thủ-đắc
165	ACQUISITION, f	Sự thủ-đắc
166	ACRE, m	Mẫu Anh
167	ACROPHOBIE, f	Đỉnh cao khủng
168	ACROPOLE, f	Acropolis, đỉnh-thánh
169	ACROTÈRE, m	Acroter, đỉnh đầu-hồi
170	Mur d' ——	Tường arcoter, tường chắn mái
171	ACTION, f	Tác-động
172	—— du froid	Tác-động lạnh
173	—— des intempéries	Tác-động của trái-thời, tác-động của nghiêm-tiết.
174	—— de la chaleur	Tác-động nóng
175	ADAPTABLE, a	Khả-ứng

176	ADAPTER, v	Thích-ứng
177	ADDITIF, m	Bản gia-cộng
178	ADDUCTEUR, m	Ống dẫn nước đến, kinh dẫn nước đến
179	———— , a	Dẫn đến, sự dẫn đến, dẫn nước đến
180	ADDUCTION, f	Sự dẫn nước đến
181	ADEPTE, m	Giáo-đồ
182	ADHÉRENCE, f	Sự bám dính
183	Degré d' ——	Độ bám dính
184	Taux d' ——	Phân-suất bám-dính
185	ADHÉRENT, a	Bám dính
186	ADHÉRER, v	Bám dính
187	ADHÉSIF, m	Chất dính
188	ADHÉSIF, a	Bám dính
189	ADHÉSION, f	Sự bám dính. Sự gia-nhập
190	ADHÉSIVITÉ, f	Tính bám dính
191	ADJACENT, a	Kề, tiếp-cận
192	Propriétés —— es	Bất-động-sản tiếp-cận
193	Rues —— es	Đường phố tiếp-cận
194	ADJUDICATAIRE, m	Người trúng thầu
195	ADJUDICATEUR, m	Người thầu
196	ADJUDICATION, f	Sự, cuộc đấu-giá, sự,cuộc đấu-thầu
197	— publique	Sự, cuộc đấu-giá công-khai, đấu-thầu công-khai
198	— restreinte	Sự, cuộc đấu-giá hạn chế, đấu-thầu hạn-chế

199	— à folle enchère	Sự, cuộc đấu-giá cuồng-giá, đấu-thầu cuồng-giá
200	ADJUVANT, a	Tá-phẩm
201	Ciment à — s incorporés	Xi-măng trộn tá-phẩm
202	ADMINISTRATIF, a	(Thuộc) hành-chánh
203	Services —— s	Cơ-quan hành-chánh
204	Centre ——	Trung-tâm hành-chánh
205	Zone —— ve	Vùng hành-chánh
206	Quartier ——	Khu hành-chánh
207	Domaine ——	Lãnh-vực hành-chánh
208	ADMINISTRATION, f	Hành-chánh
209	ADMISSIBLE, a	Khả-nhận, khả-nạp
210	Taux de travail ——	Phân-xuất công khả-nạp
211	ADMISSION, f	Sự cho vào, sự hấp-nạp, sự thu-nạp, sự thu-nhận
212	Tuyau d' —	Ống thu-nạp, ống thu-nhận
213	Salle d' — des malades	Phòng thu-nhận, phòng thu nạp bịnh-nhân
214	—— d' air	Sự hấp-nạp không-khí
215	ADOPTER, v	Lựa-nhận, thái-chấp
216	—— un parti	Lựa-nhận một kẻ-đồ
217	ADOSSÉ, a	Dựa lưng, dựa
218	Conduit ——	Ống dựa
219	ADOSSEMENT, m	Sự dựa lưng, sự dựa
220	ADOSSER, v	Dựa
221	ADOUCIR, u	Làm dịu, làm mịn
222	ADOUCISSAGE, m	Sự làm mịn

223	ADOUCISSEMENT, m	Sự làm dịu
224	AÉRATEUR	Máy thoáng-khí, máy thoáng
225	AÉRATION, f	Sự thoáng-khí, sự thoáng
226	AÉRÉ, a	Thoáng-khí, thoáng
227	AÉRÉR, v	Làm thoáng-khí, làm thoáng
228	AÉRIÈN, a	(thuộc) không-khí, trên không
229	Chaux —— ne	Vôi khí-ngạnh
230	Perspective —— ne	Phối-cảnh trên không
231	Photographie —— ne	Không-ảnh
232	Vue —— ne	Không-cảnh
233	Ligne —— ne	Đường giây trên không
234	AÉRIFÈRE, a	Dẫn khí
235	AÉRIUM, m	Khí-dưỡng-đường, khí-đường
236	AÉROBIE, a	Hiếu-khí, cần-khí
237	AÉROBUS, m	Không-bus
238	AÉROCLUB, m	Hàng-không hội-quán, không-quán
239	AÉRODROME, m	Không-trường, (phi-trường)
240	AÉROGARE, f	Không-trạm
241	AÉROLITHE, m	Không-thạch (vẫn-thạch)
242	AÉRONAUTIQUE, f	Hàng-không-học, hàng-không-thuật
243	AÉROPORT, m	Không-cảng (phi-cảng)
244	AFFAIBLIR, v	Làm yếu
245	AFFAIBLISSEMENT, m	Sự làm yếu, sự yếu
246	AFFAISSEMENT, m	Sự lún
247	—— de terrain	Sự lún đất
248	AFFICHAGE, m	Sự niêm-yết
249	Tableau d' ——	Bảng niêm-yết

250	Délai d' ——	Hạn niêm-yết
251	AFFICHE, f	Bản, tờ niêm-yết. Bích-chương
252	AFFICHER, v	Niêm-yết
253	AFFOUILLEMENT, m	Sự xói
254	AFFOUILLER,	Xói
255	AGENCE, f	Văn-phòng. Phân-cục. Xã. Biện-sự-sở. Biện-sở
256	—— d' Architecte	Văn-phòng Kiến-trúc-sư
257	—— d' une Compagnie	Phân-cục một công-ty
258	—— de presse	Báo-chí-xã, Thông-tấn-xã
259	—— d'information	Thông-tấn-xã
260	AGENCEMENT, m	Sự chỉnh-trí
261	AGENCER, v	Chỉnh-trí
262	AGENT, m	Cán-sự, biện-sự. Viên-chức. Tác-nhân
263	—— atmosphérique	Tác-nhân thời-tiết
264	—— technique	Cán-sự kỹ-thuật (cán-sự chuyên-môn)
265	AGGLOMÉRER, v	Kết-tụ, kết-khối
266	AGGLOMÉRANT, m	Chất kết-tụ
267	AGGLOMÉRAT, m	Kết-tụ-phẩm
268	AGGLOMÉRATION, f	Sự kết-tụ, sự kết-khối. Trạng-thái kết-tụ
		Tụ-cư, quần-cư. Đô-hội
269	—— rurale	Tụ-cư thôn-dã, quần-cư thôn-dã
270	—— urbaine	Tụ-cư đô-thị, quần-cư đô-thị
271	AGGLOMÉRÉ, m	Kết-khối-liệu, kết-liệu

272	AGGLOMÉRER, v	Kết-tụ, tích-tụ, kết-khối
273	AGGLUTINANT, m	Chất dính, chất trết. Niêm-chất
274	AGGLUTINER, v	Làm dính. Niêm dính
275	AGGRAVATION, f	Sự tăng-hại
276	—— de charge	Sự tăng trọng
277	AGGRAVER. v	Làm tăng-hại
278	AGORA, f	Agora. Khoáng-trường
279	AGORAPHOBIE, f	Quảng-khủng
280	AGRAFAGE, m	Sự móc-gài
281	AGRAFEUSE, f	Máy móc-gài
282	AGRAFE, f	Móc-gài
283	AGRAFURE, f	Cách móc-gài. Mối móc-gài
284	AGRAIRE, a	(thuộc) ruộng đất, điền-địa
285	Réforme ——	Cải-cách điền-địa
286	AGRANDIR, v	Mở rộng, nới rộng. Phóng-đại
287	AGRANDISSEMENT, m	Sự mở rộng, sự nới rộng. Sự phóng-đại
288	—— d' une salle	Sự nới rộng một phòng
289	—— d' un dessin	Sự phóng-đại một hình vẽ
290	AGRÉABLE, a	Thích-ý, vừa ý, dễ chịu
291	Ambiance ——	Bao-cảnh thích-ý
292	Ensemble ——	Toàn-thể thích-ý
293	AGRÉÉ, a	Được công-nhận
294	—— par le Gouvernement	Được chính-phủ công-nhận
295	AGRÉER, v	Công-nhận
296	AGRÉGAT, m	Tập-hợp-phẩm
297	AGRÉMENT, m	Sự công-nhận, sự thích-thú

298	Arts d' ——	Du-nghệ
299	Plante d' ——	Cây kiểng
300	Jardin d' ——	Vườn cảnh
301	AGRÉMENTER, v	Làm hoa-mỹ
302	AGRÈS, m	Thao-cụ
303	AGRESSIF, a	Xâm-kích
304	Eaux — ves	Nước xâm-kích
305	AGRICOLE, a	(thuộc) nông-nghiệp
306	Bâtiment ——	Nông-ốc
307	Ouvriers ——	Nông-phu
308	Service ——	Sở canh-nông
309	Instrument ——	Nông-cụ
310	Mécanique ——	Nông-cơ
311	Station ——	Trạm canh-nông
312	AGRICULTEUR, m	Nhà nông, nông-gia
313	AGRICULTURE, f	Nghề nông, nông-nghiệp
314	AIDE, m	Người phụ việc
315	AIDE-MÉMOIRE, m	Cuốn, quyển trợ-ức; cuốn, quyển nhắc-nhớ
316	AIDE-MAÇON, m	Thợ nề phụ
317	AIGU, a	Nhọn, cao
318	Angle ——	Góc nhọn
319	Son ——	âm cao
320	AIGUILLAGE, m	Sự bẻ-ghi. Cây-ghi
321	Poste d' ——	Trạm bẻ-ghi
322	AIGUILLE, f	Ghi. Kim. Cây treo
323	AIGUILLEUR, m	Người bẻ ghi
324	AILE, f	Cánh

325	Fer L à larges — s	Sắt chữ L cánh rộng
326	—— d' un bâtiment	Cánh nhà
327	AILETTE, f	Cánh nhỏ
328	Tube à — s	Ống cánh nhỏ
329	AIR, m	Không-khí, khí trời
330	—— ambiant	Không-khí bao quanh
331	—— chaud	Không-khí nóng
332	—— comprimé	Không-khí ép
333	—— conditionné	Không-khí điều-kiện-hóa
334	—— confiné	Không-khí tù-hãm
335	—— contaminé	Không-khí nhiễm
336	Conditionneur d ——	Máy điều-kiện-hóa không-khí, máy điều-hoa, (điều-hòa)
337	—— frais	Không-khí mát
338	—— liquide	Không-khí lỏng
339	—— pur	Không-khí tinh-khiết
340	—— raréfié	Không-khí hiếm hóa
341	—— vicié	Không-khí ô-uế, uế-khí
342	A l'abri de l' ——	Tránh không-khí
343	Altérable à l' ——	Hư được trong không-khí
344	Courant d' ——	Luồng không-khí, luồng gió, gió lùa
345	Exposé à l' ——	Bay trong không-khí